

CHÚA NGUYỄN

Chúa Nguyễn là cách gọi chung trong sử sách và dân gian về một số nhà cai trị các vùng đất từ Thuận Hóa (phía nam đèo Ngang hiện nay) vào miền nam của Việt Nam, bắt đầu vào đầu giai đoạn Lê Trung Hưng của nhà Hậu Lê, hay giữa thế kỷ 16, cho đến khi bị nhà Tây Sơn tiêu diệt năm 1777. Họ là tiền thân của nhà Nguyễn, triều đại cuối cùng của Việt Nam.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê và lập ra nhà Mạc. Nguyễn Kim (1468-1545), một tướng giỏi của nhà Hậu Lê, nhờ giúp vua Lê chống lại nhà Mạc nên được phong chức Thái Sư Hưng Quốc Công. Về sau, nhà Nguyễn thống nhất đất nước, truy tôn ông là *Triệu tổ Tĩnh hoàng đế*. Ông có ba con. Người con gái lớn nhất, tên Ngọc Bảo, lấy chúa Trịnh Kiểm; hai người con trai cũng là tướng giỏi được phong chức Quận công. Vì người con trai lớn, Nguyễn Uông, bị Trịnh Kiểm giết nên người con trai còn lại là Nguyễn Hoàng xin vua Lê cho vào cai trị vùng đất Thuận Hóa để xa Chúa Trịnh. Tổng cộng có chín chúa Nguyễn.

I. Nguồn gốc

Theo phả hệ họ Nguyễn, các chúa Nguyễn là dòng dõi họ Nguyễn ở Gia Miêu, Tống Sơn, Thanh Hóa và là con cháu của Định Quốc công Nguyễn Bặc nhà Đinh. Một số tài liệu nghiên cứu của các nhà chuyên môn đã khẳng định các chúa Nguyễn không phải là con cháu Nguyễn Trãi. Thế thứ các đời họ Nguyễn ở Gia Miêu từ thế kỷ 10 như sau:

1. Nguyễn Bặc
2. Nguyễn Đê
3. Nguyễn Viên
4. Nguyễn Phụng
5. Nguyễn Nộn
6. Nguyễn Thế Tứ
7. Nguyễn Minh Du
8. Nguyễn Biện
9. Nguyễn Sử
10. Nguyễn Công Duẩn (hay Chuẩn)
11. Nguyễn Đức Trung

Sử sách thường ghi Nguyễn Kim - cha của chúa Nguyễn đầu tiên Nguyễn Hoàng - là con của An Hòa hầu Nguyễn Hoảng Dụ, là cháu của Nguyễn Văn Lang (người tham gia cùng Lê Tương Dực khởi binh giành ngôi của Lê Uy Mục) và là chắt của Nguyễn Đức Trung. Và sử cũng ghi Nguyễn Văn Lang là em Nguyễn Thị Hằng, hoàng hậu của Lê Thánh Tông. Sự thực không phải như vậy.

Theo tác giả Đinh Công Vĩ, khảo cứu 7 nguồn gia phả họ Nguyễn khác nhau tại sách “Nhìn lại lịch sử”, các phả họ Nguyễn nói chung có sự *khác nhau về vấn đề khẳng định hoặc không khẳng định việc đưa Nguyễn Trãi vào*, cho rằng ông là cha của Nguyễn Công Duẩn; còn thông tin từ *đời Nguyễn Đức Trung trở đi*, các gia phả đều *thống nhất rằng: Nguyễn Hoảng Dụ chỉ là em họ của Nguyễn Kim*. Theo đó, Nguyễn Công Duẩn sinh 7 con trai, sau phân thành 7 chi. Chỉ xét 4 chi:

1. Chi đầu là Nguyễn Đức Trung, sau được phong Thái úy Trình quốc công. Ông là tổ họ Nguyễn Hữu, sinh được 14 con, trong đó con gái thứ 2 là Nguyễn Thị Hằng. Thái phó Tĩnh quốc công Nguyễn Hữu Dật là hậu duệ của ông.
2. Chi 4 là Nguyễn Như Trác, sau được phong Thái bảo Phó quốc công. Ông là tổ của dòng hoàng tộc Nguyễn Phước, sinh Nguyễn Văn Lưu. Văn Lưu sinh ra Nguyễn Kim.
3. Chi 5 là Nguyễn Văn Lỗ, sau được phong Thái úy Sảng quốc công. Ông là tổ họ Nguyễn Gia (Liễu Ngạn, Bắc Ninh), sinh ra Nguyễn Văn Lang, Văn Lang sinh Nguyễn Hoàng Dụ. Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều là hậu duệ của ông.
4. Chi 7 là Nguyễn Bá Cao, sau được phong Thái phó Phò quốc công. Ông là tổ họ Nguyễn Cửu, sinh được 2 trai. Phó tướng Nguyễn Cửu Kiều là hậu duệ của ông.
5. Theo thông tin từ đó, hoàng hậu Trường Lạc Nguyễn Thị Hằng là chị họ công thân Nguyễn Văn Lang của vua Lê Tương Dực và Nguyễn Kim là anh họ Nguyễn Hoàng Dụ.

Còn một minh chứng nữa mà tác giả Đinh Công Vĩ nêu ra: Ở Triệu miếu (Huế) và Nguyên miếu (Gia Miêu ngoại trang) chỉ thờ Nguyễn Văn Lưu là cha đẻ thực của Nguyễn Kim mà không thờ Nguyễn Hoàng Dụ - cha Nguyễn Kim như sử chép. Mặt khác, mộ cha Hoàng Dụ là Nguyễn Văn Lang ở làng Tam Quy xã Hà Tân, Hà Trung, Thanh Hoá chỉ do con cháu chi 5, nay đã đổi ra họ Đỗ Nguyễn trông nom, họ Nguyễn Phúc không có nhiệm vụ trông nom mộ Nguyễn Văn Lang. Trong các nguồn gia phả, có cuốn do Quỳnh Sơn hầu Nguyễn Lữ là em ruột Nguyễn Văn Lang soạn năm 1515, khi đó những người đang được đề cập còn sống^[1].

II. **Chín đời chúa:**

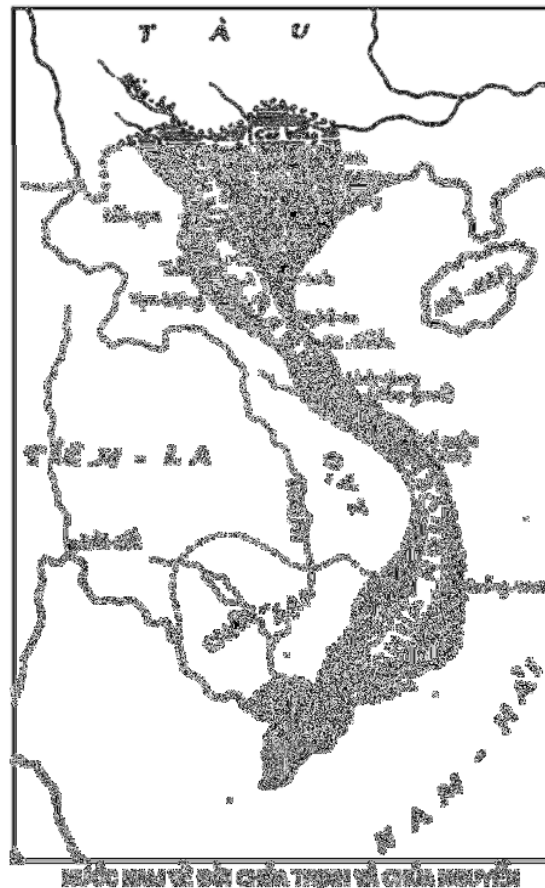
1. Nguyễn Hoàng tức **Chúa Tiên** (1525-1613), con út của Nguyễn Kim, xưng Chúa năm 1558, có 10 con trai và 2 con gái. Một người con gái lấy chúa Trịnh Tráng. Nhà Nguyễn sau này truy tôn ông là *Thái tổ Gia Dụ hoàng đế*.
2. Nguyễn Phúc Nguyên tức **Chúa Sãi** hay **Chúa Bụt** (1563-1635), con trai thứ sáu của Chúa Tiên, kế nghiệp năm 1613 vì các anh đều chết sớm và một anh bị Chúa Trịnh giữ tại Đàng Ngoài, có 11 con trai và 4 con gái. Chúa Sãi là người đầu tiên trong dòng họ mang họ *Nguyễn Phúc*. Tương truyền lúc mẹ ngài có thai chiêm bao thấy có vị thần đưa cho một tờ giấy trên có đề chữ "Phúc". Lúc kể lại chuyện, mọi người chúc mừng bà và đề nghị đứa bé ra đời được đặt tên là "Phúc". Nhưng bà nói rằng, nếu chỉ đặt tên Phúc cho đứa bé thì chỉ một mình nó hưởng, để cho nhiều người trong dòng họ được hưởng phúc, bà đề nghị lấy chữ này làm chữ lót. Và khi thế tử ra đời bà đặt tên là Nguyễn Phúc Nguyên. Nhà Nguyễn sau này truy tôn ông là *Hi Tông Hiếu Văn hoàng đế*.
3. Nguyễn Phúc Lan tức **Chúa Thượng** (1601-1648), con trai thứ hai của Chúa Sãi, kế nghiệp năm 1635 vì anh trưởng chết sớm, có 3 con trai và 1 con gái. Nhà Nguyễn sau này truy tôn ông là *Thần Tông Hiếu Chiêu hoàng đế*.
4. Nguyễn Phúc Tần tức **Chúa Hiền** (1620-1687), con trai thứ hai của Chúa Thượng, kế nghiệp năm 1648 vì cả anh lẫn em đều chết sớm, có 6 con trai và 3 con gái. Nhà Nguyễn sau này truy tôn ông là *Thái Tông Hiếu Triết hoàng đế*.
5. Nguyễn Phúc Thái tức **Chúa Nghĩa** (1650-1691), con trai thứ hai của Chúa Hiền, kế nghiệp năm 1687 vì anh trưởng chết sớm, có 5 con trai và 5 con gái. (Theo *Nguyễn*

Phúc tộc thế phả thì Chúa Nghĩa là Nguyễn Phúc Thái; còn Nguyễn Phúc Trần không có, mà chỉ có Nguyễn Phúc Trân, em kế của Chúa tức Cương quận công.) Chúa Nghĩa là người dời đô đến Huế. Nhà Nguyễn sau này truy tôn ông là *Anh Tông Hiếu Nghĩa hoàng đế*.

6. Nguyễn Phúc Chu ^[2] tức **Chúa Minh** (còn gọi là **Quốc Chúa**) (1675-1725), con trai trưởng của Chúa Nghĩa, kế nghiệp năm 1691, có 38 con trai và 4 con gái. Chúa Minh là người đầu tiên sai sứ sang nhà Thanh để xin phong vương nhưng không được nhận vì nhà Thanh vẫn xem vua Lê của Đàng Ngoài là vua của toàn xứ Việt lúc đó. Nhà Nguyễn sau này truy tôn ông là *Hiển Tông Hiếu Minh hoàng đế*.
7. Nguyễn Phúc Chú ^[3] tức **Chúa Ninh** (1697-1738), con trai trưởng của Chúa Minh, kế nghiệp năm 1725, có 3 con trai và 6 con gái. Nhà Nguyễn sau này truy tôn ông là *Túc Tông Hiếu Ninh hoàng đế*.
8. Nguyễn Phúc Khoát tức **Vũ Vương** (còn gọi là **Chúa Vũ**) (1714-1765), con trai trưởng của Chúa Ninh, kế nghiệp năm 1738, có 18 con trai và 12 con gái. Vì năm 1744 vào dịp tết Nguyên Đán có một cây sung nở hoa và một lời sấm 'Bát thế hoàn trung đô' Đến lúc này Chúa Trịnh đã xưng vương nên Nguyễn Phúc Khoát cũng gọi mình là Vũ Vương vào năm 1744 và xem Đàng Trong như một nước độc lập. Nhà Nguyễn sau này truy tôn ông là *Thế tông Hiếu Vũ hoàng đế*.
9. Nguyễn Phúc Thuần tức **Định Vương** (còn gọi là **Chúa Định**) (1754-1777), con trai thứ 16 của Vũ Vương, kế nghiệp năm 1765, không có con. Khi còn sống, Vũ Vương đã có ý định cho con trai thứ chín là Nguyễn Phúc Hiệu nối ngôi. Sau khi Nguyễn Phúc Hiệu chết, và con ông hãy còn quá nhỏ, Vũ Vương định cho con trai thứ hai của mình là Nguyễn Phúc Luân (hay Nguyễn Phúc Côn, là cha của vua Gia Long sau này) nối ngôi. Khi Vũ Vương chết, một vị quan lớn trong triều là Trương Phúc Loan giết Nguyễn Phúc Luân và lập Nguyễn Phúc Thuần để dễ kiểm chế lúc đó mới 12 tuổi, lên ngôi. Năm 1777 ông bị nhà Tây Sơn giết khi ở tuổi 26, chưa có con nối dõi. Nhà Nguyễn sau này truy tôn ông là *Duyệt Tông Hiếu Định hoàng đế*.
10. Nguyễn Phúc Dương được lên ngôi chúa sau khi Lý Tài ép Nguyễn Phúc Thuần nhường ngôi cho con của anh mình. Lúc ấy chúa Nguyễn chia làm 2 phe: Một bên là Nguyễn Phúc Thuần, Nguyễn Phúc Ánh (Gia Long) và một bên là Nguyễn Phúc Dương, Lý Tài. Năm 1777 cả phe đều bị nhà Tây Sơn tiêu diệt, riêng Nguyễn Phúc Ánh được chạy thoát thân.

III. Xung đột với chúa Trịnh

Trịnh-Nguyễn phân tranh là thời kỳ phân chia giữa chế độ "vua Lê chúa Trịnh" ở phía Bắc sông Gianh (sử gọi là Đàng Ngoài) và chúa Nguyễn cai trị ở miền Nam (Đàng Trong), mở đầu khi Trịnh Tráng đem quân đánh Nguyễn Phúc Nguyên năm 1627 và kết thúc vào cuối thế kỷ 18 khi nhà Tây Sơn dẹp cả chúa Nguyễn lẫn chúa Trịnh. Về mặt lý thuyết cả hai thế lực họ Trịnh và họ Nguyễn đều mang khẩu hiệu "phù Lê diệt Mạc" và thề trung thành với triều Hậu Lê. Nhưng trên thực tế thì khác, cả hai đều muốn tạo nên thế lực cho riêng mình và biến vua Lê thành bù nhìn. Diễn cảnh của nước Đại Việt thời đó không khác gì Tam Quốc phân tranh vào cuối thời Đông Hán ở Trung Quốc.



1. Bối cảnh:

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Hậu Lê lập ra nhà Mạc. Năm 1533, tướng cũ của nhà Lê là Nguyễn Kim lập con vua Lê Chiêu Tông lên ngôi, tức là Lê Trang Tông. Năm 1545, Nguyễn Kim bị sát hại, con rể là Trịnh Kiểm lên thay. Để nắm trọn binh quyền, Trịnh Kiểm đầu độc giết con cả của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông. Em Uông là Hoàng lo sợ bị anh rể hại, nên nghe theo lời khuyên của Nguyễn Bình Khiêm, xin vào trấn thủ Thuận Hóa. Trịnh Kiểm cho rằng đất ấy là nơi xa xôi, hoang vu nên đồng ý cho đi, nhằm mục đích mượn tay quân Mạc giết Hoàng. Tuy nhiên, không những đánh bại quân Mạc, Nguyễn Hoàng còn lấy được lòng dân Thuận Hóa.

Mãi đối phó với nhà Mạc, Trịnh Kiểm cho Hoàng kiêm trấn thủ luôn Quảng Nam. Năm 1570, Trịnh Kiểm chết, con cả là Cối lên thay. Cối không màng chính sự, bị em là Trịnh Tùng đoạt quyền. Cối cùng đường đầu hàng nhà Mạc và chết già ở đất Bắc.

Trịnh Tùng nắm đại quyền, thao túng triều đình, giết vua Lê Anh Tông lập vua nhỏ là Thế Tông. Năm 1592 Trịnh Tùng đánh chiếm được Thăng Long, đuổi họ Mạc chạy lên Cao Bằng. Khi rước được vua Lê về kinh thành, Trịnh Tùng bắt đầu tính tới người cậu Nguyễn Hoàng phía nam.

2. Chiến tranh ngấm

Cuộc chiến Trịnh - Nguyễn thực sự diễn ra từ năm 1627 nhưng đó là chỉ tính về mặt quân sự. Nếu tính cả trên mặt trận ngoại giao, xung đột giữa hai bên đã nổ ra từ nhiều năm trước.

Nguyễn Hoàng trốn về nam

Năm 1593, Trịnh Tùng triệu Nguyễn Hoàng ra bắc với lý do để cùng đánh tàn dư họ Mạc còn tàn mát ở Bắc bộ. Hoàng vâng lệnh mang quân ra bắc, phá tan quân Mạc ở Hà Trung và Sơn Nam, sau đó được Tùng giao trách nhiệm trấn giữ Sơn Nam.

Nguyễn Hoàng đóng quân ở Sơn Nam được 8 năm cố tìm cách thoát về nam. Năm 1600, nhân họ Mạc nổi dậy, Hoàng ngầm xúi giục các hàng tướng Mạc cũ là Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê, Ngô Đình Nga nổi loạn để lấy cớ đi dẹp. Trịnh Tùng mãi đối phó họ Mạc ở Cao Bằng, họ Vũ ở Tuyên Quang (tức Chúa Bầu)^[1] nên đồng ý cho Nguyễn Hoàng đi dẹp. Hoàng nhân cơ hội đó chạy thẳng ra biển đi thoát về nam.

Thấy Nguyễn Hoàng trốn thoát, Trịnh Tùng sai người cầm thư vào nam dụ ra lần nữa nhưng Hoàng không ra, sau đó lại bỏ không nộp thuế đều đặn cho miền bắc. Để xoa dịu tình hình, Hoàng gả con gái là Ngọc Tú cho con Tùng là Tráng (tức là cháu lấy cô).

“Ta không nhận sắc”

Năm 1613, Nguyễn Hoàng qua đời, người con trai thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, tức là Sãi vương (hay chúa Sãi). Năm 1623, Bình An Vương Trịnh Tùng qua đời, con là Trịnh Tráng lên thay, tức là Thanh Đô Vương.

Sử sách nhà Nguyễn chép rằng, năm 1627, lấy cớ Nguyễn Phúc Nguyên bỏ không nộp thuế cho vua Lê, Trịnh Tráng làm sắc đứng tên vua Lê gửi trách Nguyễn, đòi đích thân hoặc sai con tải thuế ra bắc. Theo kế của mưu sĩ Đào Duy Từ, Phúc Nguyên một mặt lo tăng cường phòng thủ, một mặt tìm cách trả lại sắc thư.

Vì lực lượng yếu không thể ra mặt trả sắc thư cho chúa Trịnh, chúa Nguyễn sai đúc mâm hai đáy, để sắc thư kèm theo một bài thơ do Đào Duy Từ viết, cho vào đáy dưới, bên trên để vàng bạc, rồi sai Văn Khuông mang ra bắc tạ với chúa Trịnh. Khuông dâng mâm lên chúa Trịnh rồi giả cách về công quán nghỉ, trốn luôn về nam. Phía Trịnh phát giác mâm hai đáy bèn mở ra, bên trong có tờ sắc thư và bài thơ:

Mâu nhi vô địch

Mịch phi kiến tích

Ái lạc tâm trường

Lực lai tương địch

Các bày tôi dưới quyền chúa Trịnh không giải được nghĩa bài thơ. Mãi sau Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan mới giải được nghĩa rằng:

- Câu đầu: chữ Mâu (矛) không có dấu phẩy, thành chữ Dư (予), nghĩa là Ta. -

Câu thứ hai: chữ Mịch (糸), bỏ bớt chữ Kiến thành chữ Bất (不) nghĩa là Không. - Câu thứ ba: chữ Ái (愛) mất chữ Tâm thành ra chữ Thụ (受), nghĩa là Nhận. - Câu cuối, chữ Lai (來) đứng ngang chữ Lực (力) là chữ Sắc (赦). Đại ý bài thơ này là "Dư bất thụ sắc", nghĩa là “Ta không nhận sắc”.

Theo sử sách nhà Nguyễn^[2], sau khi hiểu được nghĩa bài thơ, nhận ra câu trả lời ngang ngạnh của Nguyễn Phúc Nguyên, Trịnh Tráng tức giận quyết định khởi đại binh vào nam. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu^[3] đều cho rằng điều này không phải là sự thật. Trên thực tế, người giải được bài thơ của Đào Duy Từ là Phùng Khắc Khoan đã mất từ năm 1613, trước đó 14 năm rồi. Không những thế, trong chính cuốn sử biên niên Đại Nam thực lục của nhà Nguyễn cũng chép rằng, sau khi Văn Khuông dâng mâm xong

trôn về, tướng Nguyễn đóng ở biên giới đã chủ động đánh lấn sang đất Trịnh gây hấn trước, do đó Trịnh Tráng mới động binh vào nam, dẫn tới cuộc đại chiến đầu tiên giữa Trịnh và Nguyễn.

Chiến tâm của sự việc này không giống những gì sử nhà Nguyễn chép. Chiếm lĩnh hai đàng và bài thơ mà Đào Duy Từ dựng tâm khổ trí làm ra thì có thể có, nhưng thực ra phía Trịnh đã không phát giác ra cái tâm có hai đàng và do đó chúa Trịnh không phải tức giận về bài thơ này. Nhà Nguyễn muốn cha ông mình – chúa Sãi - đắm đuối họ Trịnh một cú đòn ngoại giao ngoạn mục, nhưng trên thực tế quả đắm đuối chỉ trúng vào không khí. Các sử gia nhà Nguyễn đã sơ hở khi chọn Trịnh Bùng làm người giải bài thơ của mưu sĩ họ Đào nhưng lại quên rằng lúc đó Trịnh Bùng đã mờ nhạt từ lâu. Theo các nhà nghiên cứu, việc chúa Nguyễn tiếp tục không nộp thuế, cũng không ra nộp mình và cũng không sai con ra theo sắc của vua Lê (chúa Trịnh nhân danh), rồi họ Nguyễn chủ động gây hấn mới là lý do để Trịnh Tráng khởi binh.

3. Bảy lần đại chiến

1) Cuộc chiến đầu tiên 1627

Tháng 3 năm 1627, Trịnh Tráng khởi 20 vạn đại quân thủy bộ vào nam, cùng các tướng Nguyễn Khải, Lê Khuê chia làm hai đạo tiến vào, hội binh ở cửa Nhật Lệ. Phía Nguyễn cử các tướng Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Vệ, Nguyễn Phúc Trung đón đánh.

Quân Trịnh chủ động tấn công nhưng không chọc thủng được tuyến phòng thủ của quân Nguyễn. Phía Nguyễn có lợi thế là đại bác kiểu Bồ Đào Nha nên làm quân Trịnh sợ chạy dạt. Hai tướng Trịnh là Nguyễn Khải và Lê Khuê đều thua chạy.

Trong lúc hai bên tiếp tục giằng co thì Nguyễn Hữu Dật phao tin ở miền bắc, Trịnh Gia và Trịnh Nhạc âm mưu làm phản. Trịnh Tráng nghi ngờ vội thu quân về bắc.

2) Cuộc chiến thứ hai 1633

Quân Trịnh rút về, Nguyễn Phúc Nguyên theo kế của Đào Duy Từ gấp rút xây lũy Trường Dục (Lũy Thầy) để phòng thủ.

Năm 1631, con Phúc Nguyên là thế tử Kỳ chết, con thứ hai là Lan được lập làm thế tử, con thứ tư là Ánh ra thay Kỳ trấn giữ Quảng Nam. Ánh bất mãn không được làm thế tử, mưu thông đồng với chúa Trịnh, bèn viết thư hẹn làm nội ứng cho Trịnh Tráng.

Năm 1633, Trịnh Tráng khởi binh nam tiến lần thứ hai, đóng ở cửa Nhật Lệ. Chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến làm tướng ra đánh. Trịnh Tráng đang đợi suốt hơn 10 hôm không thấy hiệu làm nội ứng của Ánh thì bị quân Nguyễn đánh úp, quân Trịnh hoảng loạn tan vỡ bỏ chạy. Trịnh Tráng rút về bắc, để lại con rể là Nguyễn Khắc Liệt trấn thủ châu Bắc Bố Chính.

3) Quân Nguyễn đánh ra Bắc Bố Chính

Năm 1634, Đào Duy Từ chết, năm sau Nguyễn Phúc Nguyên chết, con là Lan lên thay, tức là Thượng vương. Em Lan là Ánh nổi loạn bị giết chết.

Năm 1637, Phúc Lan sai Nguyễn Đình Hùng mang quân đánh úp chiếm Nam Bố Chính, giết tướng trấn thủ là Nguyễn Tịch.

Năm 1640, tướng Trịnh là Nguyễn Khắc Liệt mang quân đánh phá Nam Bố Chính rồi rút về. Chúa Nguyễn theo kế phản gián của Nguyễn Hữu Dật, viết thư cho Trịnh Tráng nói Liệt mưu thông đồng với chúa Nguyễn nên mặt ngoài gây chiến mà bên trong muốn hàng. Mặt khác, Nguyễn Phúc Lan thúc quân đánh Khắc Liệt. Khắc Liệt thua chạy, viết thư cầu cứu. Trịnh Tráng tin lời gièm của bên Nguyễn nên khi Liệt xin viện binh, Tráng điều Trịnh Kiều mang quân vào cứu, thực ra là để thay Liệt.

Kiều theo lệnh đến nơi nhưng không cứu Liệt mà chặn đường bắt Liệt mang về nộp chúa Trịnh, do đó quân Nguyễn nhân thời cơ đánh chiếm luôn Bắc Bộ Chính. Nguyễn Khắc Liệt bị Trịnh Tráng xử tử.

4) Cuộc chiến thứ ba 1643

Mất Bắc Bộ Chính, năm 1643, Trịnh Tráng điều quân vào nam chiếm lại. Chúa Trịnh cử hai con là Tạc và Lê đi tiên phong, cùng các tướng Phạm Công Trứ, Nguyễn Danh Thọ, Nguyễn Quang Minh.

Quân Trịnh ồ ạt tiến công giết chết tướng Nguyễn là Bùi Công Thắng, chiếm lại Bắc Bộ Chính, tiến lên đóng ở cửa Nhật Lệ. Sau khi hai con ra quân được một tháng, chúa Trịnh rước vua Lê Thần Tông cùng đi nam chinh. Hai bên đối trận chưa phân thắng bại, gặp lúc mùa hè, khí hậu oi bức, quân Trịnh bị bệnh nhiều nên Trịnh Tráng đành ra lệnh lui quân.

Tháng 6 năm 1643, theo đề nghị của chúa Trịnh, ba tàu chiến Hà Lan (trước gọi là Hòa Lan) là *Wojdenes* (De Wijdeness), *Waterhond* và *Vostienn* vào cửa Thuận An đánh chúa Nguyễn. Thế tử Nguyễn Phúc Tần chưa được lệnh của cha vẫn mang quân ra nghênh chiến, đánh đắm một chiếc tàu, thuyền trưởng và nhiều thủy thủ bị chết, hai chiếc tàu kia bỏ chạy.

Bài chi tiết: [Xung đột Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Trong](#)

Xung đột Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Trong là cuộc xung đột giữa xứ Đàng Trong do các chúa Nguyễn cai trị thời chúa Nguyễn Phúc Lan với Công ty Đông Ấn Hà Lan (tiếng Hà Lan: *Vereenigde Oost-Indische Compagnie*, tiếng Anh: *Dutch East India Company*; , viết tắt là VOC) từ năm 1637 cho tới tận năm 1643.

a) Bối cảnh xung đột



Antonio van Diemen, Toàn quyền Đông Ấn Hà Lan



Phù hiệu của VOC-*Vereenigde Oost-Indische Compagnie*

Trong thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh, chúa Trịnh đã 3 lần cử đại binh vào Nam đánh chúa Nguyễn (tới năm 1637) nhưng đều phải chịu thất bại. Nhận ra rằng khó mà có thể đánh bại được Chúa Nguyễn bằng chính sức lực của mình, để giành được chiến thắng, chúa Trịnh Tráng gửi một bức thư cho Toàn quyền Đông Ấn Hà Lan tại Batavia (Jakarta ngày nay) có tên là "Sesche Quan Kichio"; đây chính là Toàn quyền Anthony van Diemen và tên "Sesche Quan Kichio" theo cách phiên âm theo bản dịch của một thông dịch viên người Nhật. Nội dung bức thư cho biết Trịnh Tráng muốn phía Hà Lan chuyển cho ông 2 hoặc 3 tàu, 200 lính bắn giỏi để giúp chúa Trịnh.

Ngoài ra chúa Trịnh còn cần người Hà Lan gửi cho Đàng Ngoài 50 thuyền chiến với binh lính chọn lọc và đại bác có sức công phá mạnh để cùng quân Trịnh đi đánh Đàng Trong. Để đổi lại sự giúp đỡ này, chính quyền Đàng Ngoài sẽ tặng cho binh lính Hà Lan 20.000-30.000 lạng bạc. Ngoài ra, chúa Trịnh Tráng cũng hứa hẹn với người Hà Lan rằng ông sẽ tặng luôn Quảng Nam cho họ cai trị và bắt dân chúng Đàng Trong phải nộp cống cho Toàn quyền Đông Ấn Hà Lan và phía Hà Lan sẽ chia cho Đàng Ngoài một ít để hai bên cùng có lợi^[1].

Bản Anh ngữ của lá thư:

"Some beasts in human shape [meaning the Nguyễn] have set up a separatist regime on our southern border and are relying on their tenable defensive position to resist the court [of the Lê in Thăng Long]. We have not yet done anything about them because we are afraid that something unforeseen may happen at sea. Since you intend to be friendly with us, could you give us either two or three ships, or two hundred soldiers who are good at shooting, as proof of your kindness. These soldiers can help us with the cannons. In addition, please send fifty galleys with picked soldiers and powerful guns to us, and we will send some of our trusted soldiers to lead your galleys to Quảng Nam, as our reinforcements. At the same time our army will attack Thuận Hóa [...] After the victory we will give your soldiers twenty thousand to thirty thousand taels of silver as a gift. As for Your Excellency, we will give you Quảng Nam to govern. You can select some soldiers to build and guard the city, and we will order the people there to do corvée for you. You collect the products of the area and give a part of it to our court, so both sides will benefit from it. God will punish us if the foregoing is not honest."

Bản Việt ngữ của lá thư^[2]:

"(...) Một số người hung bạo (tức họ Nguyễn) đã thiết lập 1 chính quyền tách biệt tại biên giới phía Nam của Bản quốc. Chúng dựa vào vị trí phòng thủ vững chắc của chúng để chống lại triều đình [của nhà Lê tại Thăng Long]. Bản quốc chưa làm gì chúng vì e ngại rằng có một cái gì đó không đoán trước được có thể xảy ra trên biển. Vì

quý Quốc vương có thiện chí với Bản quốc. Quý Quốc vương có thể cho Bản Quốc 2 hoặc 3 tàu, hoặc 200 lính bắn giỏi được không, như 1 bằng chứng về sự tốt bụng của quý Quốc vương. Những người lính đó có thể giúp bản Quốc bắn đại bác. Ngoài ra, xin hãy gửi cho Bản quốc 50 thuyền chiến với binh lính chọn lọc và đại bác có sức công phá mạnh, và Bản quốc sẽ gởi 1 số binh lính đáng tin cậy để dẫn các thuyền chiến của quý Quốc vương để Quảng Nam làm tăng quân viện. Cùng lúc, Bản quốc sẽ tấn công Thuận Hóa. Sau khi chiến thắng, Bản quốc sẽ tặng cho binh lính quý quốc 2 đến 3 vạn lạng bạc. Còn về phần quý Quốc Vương, bản Quốc sẽ trao cho quý Quốc vương xứ Quảng Nam để trị vì. Quý Quốc vương có thể chọn binh lính để xây dựng và bảo vệ nó. Bản quốc sẽ ra lệnh cho dân tại đó nộp cống cho quý Quốc vương. Quý Quốc vương sẽ lựa chọn những sản vật cầu vùng cả cho Bản quốc 1 phần để 2 bên cùng có lợi. Trời sẽ trừng phạt Bản quốc nếu những điều trên là không thật."

Năm 1641, nhân sự kiện hai chiếc tàu Hà Lan bị đắm gần Cù lao Chàm, hàng hóa bị tịch thu, những thủy thủ sống sót bị bắt, quan hệ giữa chúa Nguyễn với Công ty Đông Ấn Hà Lan trở lên căng thẳng, thương điếm của Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Hội An phải đóng cửa.

Lời đề nghị của chính quyền Đàng Ngoài đã thuyết phục được phía Hà Lan hành động, khi mà Công ty Đông Ấn Hà Lan đang rất tức giận vì việc Chúa Nguyễn đã tịch thu hàng hóa của 2 tàu Hà Lan bị đắm. Một trong 2 tàu này là chiếc *Grootenbrock* có chở theo một lượng lớn hàng hóa trị giá tới 23.580 real (1 real = 0,8 quan). Sau những cuộc mặc cả giữa hai bên (Công ty Đông Ấn Hà Lan và Chúa Trịnh) diễn ra liên tục giữa năm 1637-1638 thì năm 1639 Công ty quyết định cử 4 tàu đi giúp Đàng Ngoài tấn công Đàng Trong. Cũng trong năm 1639, Đàng Ngoài cố nài Hà Lan chuyển cho họ 5 tàu và 600 quân tinh nhuệ.

Cuộc tấn công của Công ty Đông Ấn Hà Lan

Ngày 14 tháng 5 năm 1641, Toàn quyền Đông Ấn Hà Lan chuyển cho Trịnh Tráng biết rằng họ đã sẵn sàng cử tàu tới phối hợp cùng quân Trịnh xâm chiếm Đàng Trong. Tháng 11 cùng năm, hai tàu Hà Lan là chiếc *Eulden Buis* và *Maria de Medicis* bị đắm ở vùng biển Đàng Trong, sát Cù lao Chàm. 82 người Hà Lan sống sót đều bị bắt giam ở Hội An và chính quyền tịch thu cả 2 chiếc tàu. Đầu năm 1642, một sứ thần của Đàng Ngoài đã sang Batavia yêu cầu Công ty bắt giữ thật nhiều người Đàng Trong ở Touran (Đà Nẵng), phía Hà Lan đã bắt được tổng cộng 120 người và ngỏ ý muốn trao đổi với những người Hà Lan đang bị chúa Nguyễn Phúc Lan giam giữ. Tuy nhiên, trong khi phía Hà Lan đã thả hết người thì phía Đàng Trong từ chối trả người nếu Công ty Đông Ấn không chịu giao luôn viên đại diện của họ Trịnh. Phía Hà Lan từ chối vì không muốn bỏ rơi sứ thần Đàng Ngoài. Đàm phán thất bại và phía Hà Lan giữ luôn 2 người được chính quyền Nguyễn ở Phú Xuân cử đi (1 ông quan và 1 thông dịch viên tên là Francisco). Sau đó, đại diện Hà Lan là Jacob Van Liesvelt nhổ neo về Batavia.

Tháng 5 năm 1642, Công ty Đông Ấn Hà Lan cử 5 tàu cùng 125 thủy thủ và 70 binh lính do Jan Van Linga chỉ huy đi lùng bắt dân chúng Đàng Trong ở ven biển và dọa sẽ giết hết một nửa và đem những người còn lại về *Tongking* (Tonkin/Đàng Ngoài) nếu đề nghị của họ bị bác bỏ trong 48 tiếng. Sau đó, tất cả bọn họ tiến lên phía Bắc, nơi biên giới với Đàng Ngoài và chờ quân Trịnh tới phối hợp (nhưng rất ít người tin quân Trịnh sẽ xuất hiện).

Ngày 3 tháng 5 năm 1642, người Hà Lan cập vịnh Quy Nhơn, đốt nhà và kho thóc rồi bắt 38 người. Jan Van Linga quyết định dùng vũ lực để giải quyết dứt khoát chuyện Đàng Trong bắt giữ và giam cầm những người Hà Lan lúc trước. Dù vậy, họ chỉ bắt được thêm 11 người trong 10 ngày sau đó. Jacob Van Liesvelt đề nghị tiến tới Cù lao Chàm để bắt thêm người nhưng sau vụ Quy Nhơn, cư dân tại đây đã báo cho quan trên và trình sát của chúa Nguyễn Phúc Lan đã phát hiện được đoàn thuyền Hà Lan nên khi vừa tới nơi, mới bước lên bờ thì Jacob Van Liesvelt cùng 150 binh sĩ dưới quyền đã bị tấn công và hạ sát. Ngày 16 tháng 7 tại Touran (Đà Nẵng), phía Hà Lan giết 20 con tin và sau đó đi tới Đàng Ngoài. Tại Đàng Ngoài, Chúa Trịnh đã tuyên bố ông có cử quân đi đánh Đàng Trong nhưng phải rút lui do người Hà Lan không tới. Mặc dù vậy thì *Đại Việt sử ký toàn thư* không có ghi chép nào cho thấy có chuyển quân ở Đàng Ngoài và *Đại Nam thực lục tiền biên* cũng không ghi lại hoạt động quân sự gì ở Đàng Trong cùng thời điểm.

Thiện chí của Chúa Nguyễn

Có một điều mà người Hà Lan không biết là chúa Nguyễn Phúc Lan đã xem xét nghiêm túc sự đe dọa của người Hà Lan và ông đã thả 50 người từ tháng 3 năm 1642 nhưng mãi tới năm 1643 Công ty Đông Ấn Hà Lan mới biết chuyện này. Những người này khi trở về nhà đã bị tàu của Bồ Đào Nha (hoặc Tây Ban Nha) và một số người Hoa tấn công khiến nhiều người Hà Lan bị giết. 18 người sống sót bị vua Champa bắt làm nô lệ khi bơi vào bờ. Chỉ có 1 người may mắn sống sót và về nhà an toàn là Juriaan de Rode; Juriaan được bán cho vua Chân Lạp và vị vua này đã cho Juriaan trở về Batavia. Juriaan đã tới nơi an toàn ngày 5 tháng 1 năm 1643^[3].

Trận chiến cuối cùng

Tháng 1 năm 1643, Công ty Đông Ấn Hà Lan đưa một hạm đội 5 chiến hạm do Johannes Lamotius chỉ huy tới liên kết với Trịnh Tráng đi đánh Đàng Trong nhưng khi tới nơi thì họ biết rằng quân đội chúa Trịnh chưa chuẩn bị gì. Tháng 7 năm 1643, một hạm đội khác lại tới do Pieter Baek dẫn đầu. Ông nhận được lệnh bắt dân Đàng Trong càng nhiều càng tốt. Dù vậy, khi còn cách phía Nam sông Gianh 5 dặm thì họ bị 50 chiến thuyền của quân đội chúa Nguyễn tấn công. Theo *Đại Nam thực lục tiền biên* thì sự kiện này lại xảy ra ở gần cảng Eo (tức Thuận An, Phú Vang, Thừa Thiên - Huế ngày nay).

Theo nhà nghiên cứu Lê Thành Khôi thì trong trận này tàu *De Wijdeness* bị triệt tiêu, Baek bị giết, 2 tàu khác phải mở đường mà tháo chạy. Theo *Đại Nam thực lục tiền biên* thì quân đội chúa Nguyễn được chuẩn bị sẵn vì một nhóm trinh sát gọi là hải tuần đã mật báo từ trước.

Sau trận chiến này, phía Hà Lan kết luận rằng "Chúa của Tongking đã ngăn ngấm chiến tranh (với Cochinchina) rồi".

Sau cuộc xung đột với Đàng Trong, uy tín của Công ty Đông Ấn Hà Lan tại Viễn Đông có phần suy giảm. Sau khi nghe người Trung Hoa và dân địa phương buôn bán ở Nhật kể lại cuộc chiến, người Nhật bắt đầu cảm thấy coi thường Công ty Đông Ấn Hà Lan và uy tín của Hà Lan ở đây bị mất mát lớn. Cuộc xung đột với Hà Lan trong những năm 1640 cũng đã phản ánh một bước ngoặt trong sức mạnh quân sự của Đàng Trong. Phía Hà Lan tin rằng họ Nguyễn chỉ kém hơn một chút so với Đàng Ngoài.

Công ty Đông Ấn Hà Lan, với một lực lượng hải thuyền khá mạnh, trang bị vũ khí tối tân (vào thời bấy giờ), đã chinh phục được Batavia và vùng quần đảo Indonesia nhưng không thể chiến thắng được Đàng Trong chứng tỏ quân đội chúa Nguyễn khá mạnh, giúp Chúa Nguyễn thắng thế trong cuộc chiến với họ Trịnh vào thế kỷ 18.

Sau trận này, Công ty Đông Ấn Hà Lan không còn gởi tàu bè đến Đàng Trong. Đến năm 1648, khi chúa Nguyễn Phúc Tần, thay cha cầm quyền (cầm quyền ở Đàng Trong 1648-1687), muốn thương lượng với người Hà Lan thì Công ty Đông Ấn Hà Lan mới gởi đại diện đến Đàng Trong. Ngày 9 tháng 12 năm 1651 hai bên đi đến thỏa thuận bỏ qua những tranh chấp cũ, nhưng người Hà Lan cho rằng công việc buôn bán của họ vẫn tiếp tục bị trở ngại nên rút lui và đóng cửa thương cuộc ở Đàng Trong năm 1654.

Tham khảo

Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn, phần "Những cuộc đối đầu giữa nhà Nguyễn và người Hà Lan" - Thuận Hóa Tạp chí Xưa và Nay & NXB Văn Hóa Sài Gòn trang 15-20

Chú thích

1. *Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn*, phần "Những cuộc đối đầu giữa nhà Nguyễn và người Hà Lan", Thuận Hóa Tạp chí Xưa và Nay & NXB Văn Hóa Sài Gòn tr. 16
2. *Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn*, phần "Những cuộc đối đầu giữa nhà Nguyễn và người Hà Lan", Thuận Hóa Tạp chí Xưa và Nay & NXB Văn Hóa Sài Gòn, tr 15-16
3. *Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn*, phần "Những cuộc đối đầu giữa nhà Nguyễn và người Hà Lan", Thuận Hóa Tạp chí Xưa và Nay & NXB Văn Hóa Sài Gòn, tr, 20; trích từ *De Oost Indische Compagne en Quinam*, Buch, Amsterdam, 1929, tr 80

4. Cuộc chiến thứ tư 1648

Tháng 2 âm lịch năm 1648, Trịnh Tráng sai Lê Văn Hiếu khởi binh nam tiến lần thứ tư, dẫn bộ binh đánh Nam Bố Chính, còn thủy quân đánh cửa Nhật Lệ. Cha con Trương Phúc Phan cố thủ ở lũy Trường Dục, quân Trịnh đánh không hạ được.

Thế tử Phúc Tần mang quân cứu viện ra Quảng Bình, chia quân thủy phục ở sông Cẩm La, sai Nguyễn Hữu Tiến mang quân đánh úp quân Trịnh lúc nửa đêm. Quân Trịnh thua lớn, bị thủy quân Nguyễn chặn đánh chạy đến tận sông Gianh.

Tháng 3 năm 1648, quân Nguyễn định vượt sông Gianh đánh ra Bắc Bố Chính thì nghe tin chúa Nguyễn ngã bệnh chết trên thuyền trên đường về Thuận Hóa nên phải lui binh. Con Phúc Lan là Nguyễn Phúc Tần lên thay, tức là Hiền vương.

Trịnh Tráng lui binh, sai Lê Văn Hiếu giữ Hà Trung, Lê Hữu Đức đóng ở Hoành Sơn, Phạm Tất Toàn giữ Bắc Bố Chính.

5. Đại chiến lần thứ năm 1655 – 1660: Giăng co ở Nghệ An

Cuộc chiến lần thứ năm là cuộc chiến dài nhất, lớn nhất trong cuộc xung đột Trịnh - Nguyễn và là lần duy nhất quân Nguyễn chủ động đánh ra bắc.

Quân nam chiếm 7 huyện Nghệ An

Tháng 4 năm 1655, chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật mang quân vượt sông Gianh đánh Bắc Bố Chính. Tướng Trịnh là Phạm Tất Toàn đầu hàng. Tiến và Dật thừa thắng tiến lên đánh Hoành Sơn, Lê Hữu Đức thua chạy. Tiến và Dật đánh luôn Hà Trung, Lê Văn Hiếu thua chạy nốt, cùng Đức lui về giữ An Trường (Nghệ An).

Trịnh Tráng thấy các tướng thua luôn, sai Trịnh Thượng làm thống lĩnh mang quân vào nam, triệu các tướng cũ về. Lê Văn Hiếu bị thương, nửa đường chết, còn Đức bị giáng chức.

Trịnh Thượng lĩnh binh, tiến quân bộ vào huyện Kỳ Hoa, chia quân thủy tiến đến cửa Kỳ La. Hữu Tiến rút về nam sông Gianh. Trịnh Thượng thấy địch vô cơ rút, biết có mưu nử nên không đuổi, đóng lại Lạc Xuyên, chia quân ra giữ Hà Trung. Hữu Tiến, Hữu Dật thấy địch không đuổi, liền chia quân thủy bộ đánh ra. Quân Trịnh hai cánh đều thua, quân thủy bỏ Kỳ La về Châu Nhai, quân bộ bỏ Lạc Xuyên về giữ An Trường. Thế là 7 huyện Nghệ An ở phía nam sông Lam là Kỳ Hoa, Thạch Hà, Thiên Lộc, Nghi Xuân, La Sơn, Hương Sơn, Thanh Chương về tay chúa Nguyễn.

Trịnh Toàn cầm quân

Trịnh Tráng giáng chức Thượng rồi cử con là Trịnh Tạc vào làm Thống lĩnh. Hữu Tiến thấy viện binh Trịnh bèn lui về giữ Hà Trung. Gặp lúc họ Mạc phía bắc quấy rối, Trịnh Tạc phải rút về bắc, để Đào Quang Nhiều ở lại đóng ở An Trường, Vũ Văn Thiêm lãnh thủy quân đóng ở Khu Độc; Thân Văn Quang và Mẫn Văn Liên đóng ở Tiếp Vũ.

Năm 1656, Hữu Tiến đánh Tiếp Vũ, Quang và Liên bỏ chạy. Hữu Dật phá tan thủy quân của Văn Thiêm, Thiêm cũng chạy. Quân Nguyễn hợp lại đụng Đào Quang Nhiều, Nhiều bại trận chạy về giữ An Trường.

Trịnh Tráng bèn cử con út là Trịnh Toàn vào cứu viện. Toàn đốc quân tiến đến Thạch Hà, sai Nhiều và Dương Hồ tiến lên đóng ở Đại Nại và Hương Bộc, Văn Thiêm tiến lên cửa Châu Nhai (cửa khẩu sông Lam). Hữu Dật sai Nguyễn Cửu Kiều một lần nữa đánh tan Văn Thiêm, Thiêm lại bỏ chạy. Dật sang bờ sông Lam hợp binh với Kiều kéo đến Đại Nại. Quân bộ của Hữu Tiến đánh Nhiều ở Hương Bộc, Trịnh Toàn mang quân đến cứu, đánh bại quân Nguyễn. Sau đó Toàn lại sang đánh quân Nguyễn ở Đại Nại, giết chết Cửu Kiều, quân Nguyễn thua to, chạy về Hà Trung. Toàn và Nhiều cùng đuổi đến Tam Lộng lại bị Tiến và Dật đánh bại, phải rút về An Trường.

Sách Việt Nam sử lược mô tả trận này hai bên có thắng có thua, sách Đại Việt Sử ký Toàn thư của Lê - Trịnh mô tả trận này quân Trịnh thắng lớn, ngược lại sách Đại Nam thực lục tiền biên của nhà Nguyễn soạn sau này lại mô tả trận này quân Nguyễn thắng. Các nhà nghiên cứu thống nhất với Việt Nam sử lược rằng hai bên có thắng có thua: sau trận thắng đầu quân Trịnh bị thua, nếu không đang đà thắng lợi phải tiến lên chứ không thể lui về giữ An Trường.

Trịnh Tráng bệnh nặng, thế tử Trịnh Tạc cầm quyền điều hành. Thấy Trịnh Toàn rất có uy tín với quân sĩ, Trịnh Tạc lo lắng. Tạc sai con là Căn mang quân vào Nghệ An, tiếng là tăng viện nhưng để kìm chế Trịnh Toàn. Tháng 4 năm 1657, Trịnh Tráng chết, Tây Định vương Trịnh Tạc lên thay. Biết anh em chúa Trịnh bất hòa, chúa Nguyễn sai người đến dụ nhưng Toàn cự tuyệt. Chúa Trịnh cử Trịnh Căn thay Toàn làm Thống lĩnh, triệu Toàn về kinh. Thủ hạ của Toàn một số người sang với Trịnh Căn, một số hàng Nguyễn. Toàn về kinh, chúa Trịnh lấy cớ trách Toàn không chịu tang cha rồi giam vào ngục và giết đi.

Trịnh Căn lãnh binh

Tháng 6 năm 1657, Trịnh Căn chia quân sai Hoàng Thê Giao, Lê Thì Hiến và Trịnh Thế Công vượt sông Lam đánh tướng Nguyễn là Tống Hữu Đại ở huyện Thanh Chương. Do có người tiết lộ, Hữu Tiến biết trước phòng bị nên quân Trịnh bị thua rút về bờ bắc sông Lam.

Hai bên tạm hưu chiến cầm cự ở sông Lam, chỉ giao tranh những trận nhỏ. Tháng 6 năm 1658, tù trưởng Lang Công Chấn ở Quỳnh Lưu theo Nguyễn, mang quân đánh

Trịnh, bị quân Trịnh đánh bại bắt được giải về Thăng Long. Tháng 7, quân Nguyễn vượt sông Lam thắng được Nguyễn Hữu Tá ở huyện Hưng Nguyên nhưng bị Lê Thì Hiến đánh bại phải rút về. Tháng 12, quân Trịnh đánh huyện Hương Sơn, thắng quân Nguyễn. Tháng 8 năm 1660, quân Trịnh lại đánh Nghi Xuân bị bại trận.

Chiến tranh hậu phương

Trong khi ngoài mặt trận diễn ra các trận đánh lẻ tẻ thì phía trong mỗi bên đều lo củng cố hậu phương. Hữu Dật nhân lúc ngưng chiến tung gián điệp ra bắt dụ Phạm Hữu Lễ trấn thủ Sơn Tây, Văn Dũ trấn thủ Hải Dương làm phản Trịnh, lại hẹn họ Vũ ở Tuyên Quang và họ Mạc ở Cao Bằng^[4] cùng nổi dậy. Tuy nhiên do lực lượng các cánh này đều yếu, nhất là hai cánh Vũ, Mạc đều có ý đồ riêng. Tất cả có ý chờ quân Nguyễn vượt sông Lam, bắc tiến thật gấp mới ra mặt. Trong khi đó, quân Nguyễn cũng không hùng hậu, đi đánh xa lâu ngày đã mệt, cũng có ý chờ miền bắc có biến mới dám đánh lớn. Hai bên dùng dằng chờ nhau. Chúa Trịnh biết Hữu Lễ thông đồng với Nguyễn bèn dụ và giết chết. Ngoài biên cương, Trịnh Căn cũng cầm quân rất nghiêm, xử tử tướng Hoàng Nghĩa Chân vì đồ kỵ không tiếp ứng cho Đào Quang Nhiêu, sau đó lại giết Nguyễn Đức Dương vì bán trộm lương cho quân Nguyễn. Bên kia, Hữu Dật cũng giết hàng tướng Phạm Tất Toàn vì có ý về bắc.

Các tướng Nguyễn nảy sinh mâu thuẫn. Hữu Tiên và thuộc tướng ghét Hữu Dật vì Dật được chúa Nguyễn tin yêu hơn. Trịnh Căn nhân đó sai người mang vàng đến dụ nhưng Dật không nghe, báo hết cho chúa Nguyễn biết.

Trịnh Căn thu hồi đất cũ

Tháng 9 năm 1660, Trịnh Căn chia quân, sai Hoàng Nghĩa Giao và Lê Thì Hiến đang đem vượt sông Lam đánh Lận Sơn. Cánh quân của Giao đến Lận Sơn bị Nguyễn Hữu Dật vây ngặt, mấy thuộc tướng tử trận. Trịnh Căn thấy vậy mang quân bộ đến cứu Giao, lại điều quân thủy tiến lên áp sát quân Nguyễn mà bắn, đánh tan Dật, Dật thua chạy về Khu Độc. Cánh quân của Thì Hiến và Mẫn Văn Liên đụng độ Nguyễn Hữu Tiên ở Tả Ao, tuy Liên bị tử trận nhưng quân Trịnh phá được lũy, đánh bại được Hữu Tiên. Tiên phải rút về Nghi Xuân.

Nguyễn Phúc Tần mang quân tiếp ứng, đóng ở Quảng Bình. Hữu Dật muốn khoe công với chúa bèn lên về ra mắt Tần, thuật chuyện các chiến công vừa lập ngoài mặt trận. Tần ban cho Dật thanh bảo kiếm và sai quay lại đánh tiếp. Tiên nghe tin đó càng ghét Dật. Nhân lúc quân mới hàng ở Nghệ An bỏ trốn nhiều, tướng sĩ Nguyễn đều ngả lòng, Tiên bàn rút lui, chỉ có Dật không nghe.

Chúa Trịnh tặng viện cho Trịnh Căn. Tháng 11 năm 1660, biết bên Nguyễn các tướng bất hòa, quân lại bỏ trốn, Trịnh Căn sai Lê Thì Hiến và Lê Sĩ Triệt đánh huyện Nghi Xuân, Hoàng Nghĩa Giao và Nguyễn Năng Thiệu đánh huyện Thiên Lộc, phá tan quân Nguyễn. Quân Trịnh lấy lại 7 huyện ở Nghệ An mất từ năm 1655.

Hữu Tiên thua trận buộc phải rút quân, nhưng vì ghét Dật nên giả cách hạ lệnh đánh An Trường và bí mật rút về Nam Bố Chính mà không báo cho Dật biết. Quân Trịnh đang đà thắng, sang sông đánh Khu Độc. Dật biết tin Tiên rút rồi, bèn làm nghi binh khiến quân Trịnh không dám đuổi gắt. Về đến Hoành Sơn, Dật gặp Tiên, vừa lúc Trịnh Căn thúc quân đuổi tới, hai bên giao tranh ác liệt và cùng thiệt hại lớn.

Hai bên bèn hưu chiến, Trịnh Căn lui về giữ Kỳ Hoa, Hữu Tiên giữ Nhật Lệ, Hữu Dật giữ Đông Cao. Trịnh Căn sai Đào Quang Nhiêu trấn thủ Nghệ An kiêm Bắc Bố Chính, còn mình rút về bắc.

6. Cuộc chiến thứ sáu 1661-1662

Sau 1 năm nghỉ binh, nhân vừa thắng quân Nguyễn, tháng 10 năm 1661, Trịnh Tạc mang vua Lê Thần Tông cử đại binh vào nam, cử Trịnh Căn làm thống lĩnh cùng các tướng Hoàng Thế Giao, Đào Quang Nhiều, Lê Thì Hiến vượt sông Gianh.

Nguyễn Hữu Dật trấn thủ Nam Bố Chính chia quân đắp lũy thế thủ, quân Trịnh đánh mấy tháng không hạ được. Tháng 3 năm 1662, quân viễn chinh mệt mỏi, lương hết, chúa Trịnh bèn rút quân về bắc. Hữu Dật đuổi theo đến sông Gianh rồi rút về.

7. Cuộc chiến thứ bảy 1672

Vua Thần Tông rồi Huyền Tông mất, vua Gia Tông lên ngôi. Sau khi dứt được họ Mạc ở Cao Bằng (1667), năm 1672, chúa Trịnh lại cử binh nam tiến, sai Trịnh Căn lĩnh thủy binh, Lê Thì Hiến lĩnh bộ binh.

Bên Nguyễn năm 1666 Nguyễn Hữu Tiến chết. Chúa Nguyễn cử em là Hiệp làm chủ tướng cùng Hữu Dật và Nguyễn Mỹ Đức ra chống cự, tự chúa Nguyễn ra tiếp ứng. Quân Trịnh hăng hái đánh lũy Trấn Ninh mấy lần suýt hạ được nhưng Hữu Dật cố sức chống đỡ. Quân Trịnh đánh mãi không thắng phải rút về Bắc Bố Chính, Trịnh Căn lại bị ốm nên Trịnh Tạc rút đại quân về kinh, cử Lê Thì Hiến, Lê Sĩ Triệt ở lại trấn thủ.

Chia đôi đất nước

Trước sau trong 46 năm rông rãi, hai bên Trịnh - Nguyễn đánh nhau lớn bảy lần và một số lần đánh nhau quy mô nhỏ hơn. Chiến trường chủ yếu ở hai bờ sông Gianh, vùng Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình ngày nay.

Hai bên đều có lợi thế và yếu điểm nên không thể tiêu diệt được nhau, dù cùng mang khẩu hiệu “Phù Lê”. Sau nhiều năm giao chiến, cả hai bên đều kiệt quệ về sức người sức của nên phải chấp nhận đình chiến, chia cắt lâu dài. Sông Gianh, sử sách hay gọi là Linh Giang, trở thành ranh giới chia nước Đại Việt thành Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Họ Trịnh không thể tiến vào chiếm Thuận Hóa nên tập trung diệt tàn dư nhà Mạc ở Cao Bằng (1677), dứt họ Vũ ở Tuyên Quang (1699), củng cố địa bàn Bắc Bộ. Họ Nguyễn không thể ra Thăng Long nên dồn sức diệt Chiêm Thành, lấn sang Chân Lạp để mở mang bờ cõi vốn nhỏ hẹp về phía nam. Hai bên đều có những chúa cai trị giỏi nên ổn định được lãnh thổ suốt 200 năm.

Cuộc chiến cuối cùng

Quân Trịnh lại nam tiến

Một trăm năm sau khi đình chiến, một biến cố lớn ở Đàng Trong làm xáo trộn cả Nam Hà lẫn Bắc Hà.

Ba anh em Tây Sơn nổi dậy khởi nghĩa nhân lúc chính quyền họ Nguyễn lục đục rơi vào tay quyền thần Trương Phúc Loan. Khi thủ lĩnh Tây Sơn là Nguyễn Nhạc làm chủ được Nam Trung Bộ thì họ Trịnh nhận thấy thời cơ tiêu diệt họ Nguyễn đã đến.

Đầu tiên dùng danh nghĩa đánh Tây Sơn giúp Nguyễn, tháng 9 âm lịch năm 1774, chúa Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm cử lão tướng Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc làm Bình nam thượng tướng quân, Bùi Thế Đạt làm phó tướng mang 36.000 quân nam tiến.

Quân Trịnh tiến tới địa giới Bắc Bố Chính, tướng Nguyễn là Trần Giai chạy sang đầu hàng, làm hướng đạo cho quân Trịnh. Hoàng Ngũ Phúc vượt sông Gianh. Chúa Nguyễn biết ý Trịnh muốn đánh chiếm nên điều quân kháng cự.

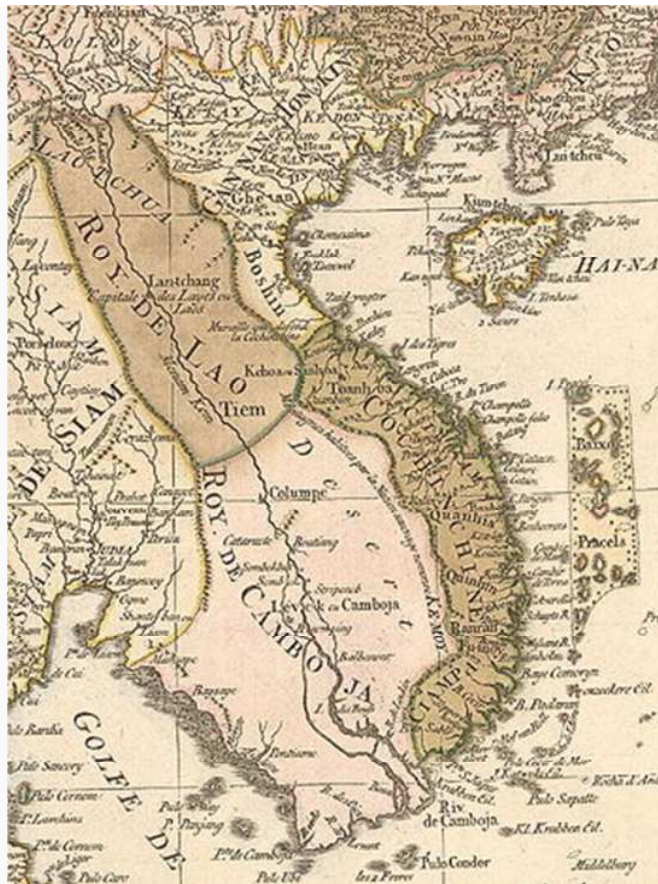
Quận Việp đánh chiếm Phú Xuân

Được sứ giả họ Nguyễn là Kiêm Long gợi ý^[5], Hoàng Ngũ Phúc sai Hoàng Đình Thễ tiến đánh lũy Trấn Ninh. Các tướng Nguyễn làm nội ứng mở cửa đầu hàng. Quân Trịnh chiếm được Quảng Bình.

Tháng 11 năm 1774, Trịnh Sâm tự cầm thủy quân vào Nghệ An làm thanh viện cho quân Việp. Quân Việp đánh Lưu Đồn, thống suất bên Nguyễn là Tổng Hữu Trường bỏ chạy. Quân Việp tiến đến Hồ Xá dùng chiêu bài khác, lấy cớ trừng phạt Trương Phúc Loan chuyên quyền để nam tiến tiếp.

Quân Nguyễn yếu thế không chống nổi, Định vương Nguyễn Phúc Thuần phải trốn Trương Phúc Loan nộp quân Trịnh. Giết Loan rồi, Hoàng Ngũ Phúc lại dùng lý do giúp Nguyễn đánh Tây Sơn để tiến vào Phú Xuân hội binh. Chúa Nguyễn sai các tướng trá hàng để quấy rối Quảng Bình, Bồ Chính sau lưng quân Trịnh, nhưng các cánh quân đó bị quân Trịnh nhanh chóng phá tan. Chúa Nguyễn điều Tôn Thất Chí, Nguyễn Văn Chính ra đánh đều bị quân Việp đánh bại. Quân Việp sai Hoàng Đình Thễ, Hoàng Nghĩa Phác theo đường núi qua thác Trầm Ma đánh tan quân Nguyễn, giết chết Chính.

Đầu năm 1775 quân Trịnh tiến vào Phú Xuân. Chúa Nguyễn không chống nổi phải bỏ chạy vào Quảng Nam. Quân Trịnh chiếm toàn bộ Thuận Hóa.



Bản đồ Việt Nam khoảng năm 1760, vẽ bởi công ty Covens e Mortier, Amsterdam.

Tây Sơn hàng Trịnh

Nguyễn Nhạc nhân chúa Nguyễn bỏ chạy vào Quảng Nam bèn mang quân hai đường thủy bộ ra đánh. Nguyễn Phúc Thuần vội bỏ Quảng Nam theo đường biển trốn vào Gia Định, để lại Nguyễn Phúc Dương.

Tháng 2 năm 1775, Trịnh Sâm từ Hà Trung trở về kinh, hạ lệnh cho quận Việp đánh Quảng Nam. Quân Tây Sơn cũng tiến ra, lòng bắt được Phúc Dương. Tháng 4, quân Trịnh vượt đèo Hải Vân và đụng độ với quân Tây Sơn. Hoàng Ngũ Phúc đang đà thắng lợi, sai Hoàng Đình Thễ, Hoàng Phùng Cơ đánh bại quân Tây Sơn ở Cẩm Sa. Nguyễn Nhạc phải rút quân về Quy Nhơn.

Nhân lúc Nguyễn Nhạc thua trận, tướng Nguyễn là Tống Phúc Hiệp từ Bình Khang đánh ra Phú Yên, quân Tây Sơn lại thua phải co về Quy Nhơn. Tình thế của Nguyễn Nhạc rất nguy ngập, bèn sai người đến chỗ Hoàng Ngũ Phúc xin đầu hàng và làm tiên phong cho chúa Trịnh để đánh chúa Nguyễn. Quân Trịnh đi xa bấy giờ đã mệt mỏi, quân sĩ nhớ nhà, Hoàng Ngũ Phúc cũng muốn mượn sức Tây Sơn diệt họ Nguyễn nên nhân danh chúa Trịnh cho Nguyễn Nhạc hàng, sai Nguyễn Hữu Chỉnh đem sắc, ấn, cờ đến phong Nguyễn Nhạc làm “Tây Sơn trưởng hiệu tráng tiết tướng quân”.

Dù thế, quận Việp lão luyện vẫn không lui quân, đóng sát địa giới Quảng Ngãi, định chờ nếu Tây Sơn bại trận sẽ tiến vào chiếm Quảng Ngãi và Quy Nhơn. Nhân lúc Tây Sơn mang quân vào đánh Phú Yên, quận Việp liền lần tới đóng quân ở Chu Ổ thuộc Quảng Ngãi.

Thịnh quá hóa suy, suy quá lại thịnh

Tháng 7 năm 1775, nghe tin Nguyễn Huệ thắng quân Nguyễn chiếm lại Phú Yên, quận Việp án binh lại. Theo yêu cầu của Nguyễn Nhạc, quận Việp phong chức cho Nguyễn Huệ làm “Tây Sơn hiệu tiền tướng quân”. Ít lâu sau, quân Trịnh bị bệnh dịch chết khá nhiều, quận Việp tuổi già sức yếu bèn bỏ Quảng Nam lui về Phú Xuân, sau đó giao lại thành này cho Bùi Thế Đạt, còn mình dẫn đại quân về bắc. Tháng 10 năm đó, quận Việp bị bệnh chết trên đường về.

Lần đầu tiên sau 150 năm nam chinh, họ Trịnh tiến tới Quảng Nam, mở cương thổ cho vua Lê thời trung hưng tới gần được như thời Lê Thánh Tông thời Lê sơ trước đây. Cũng lần đầu tiên họ Nguyễn mất toàn bộ đất căn bản Thuận - Quảng, bị dồn vào Nam Bộ, mảnh đất vừa đặt bộ máy hành chính của mình chưa đầy 100 năm.

Cuộc nam tiến lần thứ 8 năm 1774 – 1775 của quân Trịnh cũng là trận chiến Trịnh - Nguyễn cuối cùng. Từ đây hai bên bị địa bàn của Tây Sơn ngăn cách và không còn tái chiến. Sau 8 cuộc chiến vẫn không bên nào diệt được bên nào nhưng không lâu sau đó cả Trịnh và Nguyễn đều bại dưới tay Tây Sơn.

Sau trận 1774, lãnh thổ họ Trịnh quản lý phát triển đến cực thịnh. Nhưng sau khi quận Việp chết, phía Trịnh từ chúa đến quân đều có ý tận hưởng chiến thắng, lơ là phòng bị biên cương phía nam. Chỉ hơn 10 năm sau thắng lợi ở Phú Xuân, chính kinh thành Thăng Long của họ Trịnh bị thất thủ và họ Trịnh mất theo. Trong khi đó, sau khi bị đánh bật khỏi mảnh đất cuối cùng là Nam Bộ phải đi lưu vong, họ Nguyễn đã trở về và khôi phục lại lãnh thổ. Cuối cùng, nhân những biến cố có lợi, họ Nguyễn trở thành người cai trị cả nước.

Nhận định

Lợi thế, nhược điểm

Trong cuộc chiến 7 lần thế kỷ 17, tuy Trịnh có danh nghĩa vua Lê, có lực lượng mạnh hơn, lợi thế về nhân lực đông đảo, vật chất dồi dào hơn nhưng quân phải đi đánh đường xa thường mệt mỏi và lương thảo không vận kịp, mặt khác Bắc Hà luôn có mối

lo các lực lượng cát cứ ở hậu phương nên không thể dốc toàn lực, toàn tâm vào cuộc chiến.

Phía Nguyễn dù lực lượng ít hơn nhưng được đánh tại đất nhà, có hai tướng giỏi là Hữu Tiến và Hữu Dật, lại có các chiến lũy kiên cố. Qua nhiều năm giao chiến khi tiến khi lui, cuối cùng họ Nguyễn từ Thuận Hóa lần được ra tới sông Gianh, chiếm được Nam Bố Chính. Hơn nữa, ngoài đất đai, họ Nguyễn còn mang về được một lượng nhân lực khá lớn để khai khẩn những vùng đất mới khai thác phía nam. Điều đó cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển thế lực của họ Nguyễn lúc đó cũng như sau này.

Phía Trịnh trong giai đoạn đầu đã mắc sai lầm chủ quan, ỷ vào lợi thế của mình, đánh giá chưa đúng về thực lực của họ Nguyễn nên hay bị thua trận. Tuy nhiên, khi đánh ra Nghệ An, chính quân Nguyễn cũng bộc lộ điểm yếu của đạo quân phải đánh xa nhà nên không thể tự mình tiếp tục duy trì ưu thế bắc tiến. Ngay các danh tướng nhiều mưu mẹo như Hữu Dật, Hữu Tiến cũng lực bất tòng tâm, không thể có đủ lực lượng để dàn ra khắp mặt trận nhằm thực hiện tấn công tổng lực ra bắc mà có ý hoãn binh, trông chờ vào các lực lượng quấy rối ở hậu phương địch để chia sức quân Trịnh. Mặt khác, vì lực lượng có hạn, quân viễn chinh của Nguyễn không còn đủ sức đương đầu với phía Trịnh đông quân nhiều tướng hết lớp này đến lớp khác (Lê Văn Hiếu đến Trịnh Thượng, rồi Trịnh Toàn, lại Trịnh Căn) được điều ra mặt trận. Khi họ Trịnh củng cố nhân sự, siết chặt lại đội ngũ thì ưu thế nhân lực vật lực được phát huy rõ hiệu quả.

Một nhân tố khác giúp hai bên đứng vững là các tướng ngoài mặt trận của hai bên, dù tài năng ở mức độ khác nhau nhưng nhìn chung đều là những người cần lao, trung thành. Trịnh Toàn bị dụ hàng ở thời điểm ngoài gặp địch mạnh, trong bị anh bức bách không khác gì Trịnh Cối trước đây, thủ hạ sợ vạ lây đều đã hàng Nguyễn, thế nhưng Toàn vẫn không hàng như Cối mà chấp nhận cái chết. Lê Văn Hiếu thua trận, thân bị thương, bị chúa gọi về trị tội cũng không nghe theo lời dụ của Hữu Dật. Nguyễn Hữu Dật cũng bị dụ khi vừa thua trận và bị các tướng ganh ghét, nhưng cũng không đổi dạ thay lòng. Những trường hợp sang đầu hàng bên kia không nhiều và không nắm trọng trách nên không gây ảnh hưởng quyết định tới kết quả cuộc chiến.

So sánh với chiến tranh Lê - Mạc

Lê-Mạc và Trịnh-Nguyễn đều là những cuộc chiến tranh trường kỳ trong lịch sử Việt Nam, gây ra hậu quả chia cắt nước Đại Việt trong 250 năm. Tuy nhiên, so với chiến tranh Lê - Mạc thời Nam Bắc triều, mức độ của chiến tranh Trịnh - Nguyễn có phần bớt nghiêm trọng hơn.

Về tính đối kháng

Lê - Mạc là kẻ thù không đội trời chung. Mạc cướp ngôi Lê, Lê phục hồi chống Mạc, do đó Lê và Mạc đánh nhau một mất một còn để chứng minh mình là “chính thống”, nhất là nhà Minh dùng chiêu bài lập lò, không dứt khoát công nhận ai.

Giữa Trịnh và Nguyễn, xuất phát vốn là người trong một nhà, Trịnh Kiểm lấy chị Nguyễn Hoàng là Ngọc Bảo, đến Trịnh Tráng lại lấy con gái Nguyễn Hoàng là Ngọc Tú. Trước khi dùng “binh”, Trịnh và Nguyễn đã dùng “lễ” trong thời gian khá dài vì cả hai đều khởi phát từ danh nghĩa “phù Lê”.

Thời gian, mật độ

Chỉ trừ lần đụng độ thứ năm kéo dài 5 năm (1655-1660), các cuộc đụng độ khác giữa Trịnh và Nguyễn đều kéo dài chỉ vài tháng, thậm chí trong chưa đầy một tháng;

khoảng cách giữa các cuộc chiến cũng khá dài, thường là 5-7 năm, có khi dài tới hàng chục năm. Giữa các cuộc chiến có thời gian đình chiến giúp cả hai bên củng cố thực lực. Trong khi đó, cuộc chiến tranh Lê-Mạc trong 60 năm diễn ra với mật độ liên tục, gần như chỉ một vài năm lại có một cuộc hành quân bắc tiến hoặc nam tiến của bên này hoặc bên kia.

Lực lượng của Lê và Mạc nhìn chung ngang nhau nên cả hai bên “ăn miếng trả miếng”, lúc thủ lúc đánh. Còn khi đụng đầu với Trịnh, Nguyễn chủ yếu ở thế phòng thủ, dùng chiến lũy kiên cố, địa hình hiểm trở để cản đường nam tiến của Trịnh. Lúc đó Nguyễn chưa lấy được đất Chiêm Thành và Thủy Chân Lạp nên lực lượng còn hạn chế, vì vậy sau cuộc chiến Nghệ An 1655 – 1660, Nguyễn không thể tái diễn một cuộc chiến dài hơi như vậy với Trịnh.

Địa bàn

Chiến tranh Trịnh - Nguyễn chỉ diễn ra ở phạm vi Trung Bộ, thuộc các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Chiến tranh Lê - Mạc trải khắp gần như toàn lãnh thổ Đại Việt khi đó, từ Bắc Bộ tới Thanh - Nghệ và có lần tới Thuận Hóa. Vì thế ảnh hưởng và thiệt hại của quân, dân hai bên trong chiến tranh Lê - Mạc lớn hơn so với chiến tranh Trịnh - Nguyễn.

Chính sách

Nhân tố quan trọng hơn cả giúp các chúa Trịnh và chúa Nguyễn ngồi vững và giữ được cơ nghiệp là chính sách cai trị phù hợp. Ngoài danh nghĩa “phù Lê”, các chúa đều lấy được lòng dân tại khu vực mình cai quản để huy động nhân lực, vật lực vào cuộc chiến. Hơn nữa, các chúa Trịnh, Nguyễn đều giải quyết nhanh chóng, dứt điểm những rạn nứt từ bên trong chính quyền mình, chủ yếu là những người trong cùng một nhà có ý đồ khác, không để những xung đột nội bộ xé rộng làm ảnh hưởng tới toàn cục.

Sử sách không chép rõ thiệt hại về người qua từng cuộc chiến là bao nhiêu nhưng chắc chắn con số thương vong của hai bên phải tới hàng vạn người. Ngoài ra, nhân dân trong vùng chiến sự bị thiệt hại nhiều hơn cả.

Hơn một trăm năm sau, các lũy Trấn Ninh, Trường Dục vẫn vững chắc như xưa, nhân tài vật lực của Đàng Trong bấy giờ không còn kém Đàng Ngoài nữa, nhưng lòng người lúc đó đã chia lìa nên lũy cao, đất hiểm không còn giúp được họ Nguyễn cản đường quân Trịnh nam tiến như 7 lần trước. Quân Trịnh đánh tới như cuốn chiếu, tướng Nguyễn thi nhau hàng Trịnh, giúp quân Việp lập công. Sau thành quả chiếm Phú Xuân, họ Trịnh say sưa chiến thắng, tưởng như công nghiệp của mình đã vượt được cha ông. Đất đai rộng hơn, quân số và dân số đông thêm, của cải giàu lên, các mối lo cát cứ ở hậu phương không còn, lẽ ra Bắc Hà phải hùng mạnh hơn trước. Thế nhưng chính sự lại rối ren, nhân dân chán ghét nhà chúa; tướng lười quân kiêu, còn lấy việc mất Thuận Hóa (về tay Tây Sơn) làm may^[6], bởi thế cơ đồ mới bị mất mau chóng hơn cả nhà Mạc trước kia vốn chỉ còn vùng Bắc bộ.

Tài đức của người lãnh đạo có thu phục, đoàn kết được nhân dân hay không mới mang yếu tố quyết định sự mất còn của đất nước.

Quân lực đôi bên

Quân số

Dân số 2 bên chênh lệch nhiều khiến ảnh hưởng lớn tới việc tăng cường quân số. Tính về diện tích lãnh thổ Đàng Ngoài rộng gấp 2 đến 3 lần lãnh thổ Đàng Trong. Về dân số thì đầu thế kỷ XVII, từ năm 1600 đến 1650, dân số dưới sự cai trị của chúa Trịnh

khoảng dưới 5 triệu người, trong khi dân số của chúa Nguyễn khoảng 500.000^[7]-1.000.000^[8] Quân số của hai bên không được thống kê đầy đủ, thường xuyên bị phóng đại để nghi binh, những thống kê chủ yếu chỉ là con số ước đoán của những người đương thời bấy giờ:

Sử gia Phan Khoang trong Việt Sử xứ đàng trong có thống kê quân số như sau:

- Không nói rõ năm: Chúa Nguyễn có chừng 22.740 quân chính quy. Chúa Trịnh có chừng 50.000 quân đóng ở Thăng Long (khi đánh nhau sẽ huy động thêm dân binh, hương binh ở địa phương). Số quân này thường xuyên bị hai phe "nói phao" đôi lúc quân số bị phao từ 10 vạn lên 18 vạn (Trịnh); Nguyễn phóng đại lên 26 vạn. Quân số mỗi phe có thể có tối đa là 20 vạn chính quy và địa phương, và quân chúa Nguyễn lúc nào cũng ít hơn số quân Trịnh.^[9]
- Thủy binh: quân Trịnh có ưu thế lớn với chừng 600 chiến thuyền to hơn tàu châu Âu và trên mỗi thuyền có 3 đại bác, 25 người chèo và binh sĩ. Trong khi chúa Nguyễn có 200 chiến thuyền.^[10]
- Một giáo sĩ khác tên Bénigne Vachet: chúa Nguyễn có 40.000 lính: 15.000 thủ Bắc, 9.000 giữ phủ chúa, 6.000 bảo vệ hoàng thân và đại thần và 10.000 binh trấn giữ các khu vực tỉnh lỵ khác. Chiến thuyền 200. Quân bộ chúa Trịnh không có nói, nhưng quân thủy thì khẳng định gấp 3, 4 lần quân chúa Nguyễn. Một tu sĩ tên Choisy kể năm 1697, chúa Nguyễn có 131 chiếc thuyền (chưa tính chiến thuyền địa phương), có chừng 60 tay chèo, 2 pháo thủ, 3 sĩ quan chỉ huy, hai trống trận.^[11]

Các lần chiến tranh^[12]

- 1627 không ghi quân số
- 1633 không ghi quân số
- 1643 như trên, nhưng có tàu châu Âu đến đòi giúp chúa Trịnh
- 1648 không ghi, quân Nguyễn huy động 100 voi, quân Trịnh bị bắt là 3 vạn và hai tướng. Nguyễn Hữu Tiến di chuyển 3000 quân đóng ở Võ Xá để thủ. Các tướng Trịnh được tha, còn các binh sĩ Trịnh thì chia nhỏ ra cho đi khai hoang hết
- 1655 và 1660 chúa Trịnh bố phòng 1 vạn rưỡi binh thủ nam Chúa Nguyễn không ghi rõ số quân
- 1661 và 1662 không ghi
- 1672 Chúa Trịnh có 10 vạn phóng đại lên 18 vạn, chúa Nguyễn thì không rõ thực bao nhiêu nhưng phóng đại lên 26 vạn.

Giáo sĩ Cristophoro Borri trong Xứ đàng trong năm 1621:

- "*Thế lực của chúa^[a] rất mạnh đến nỗi khi ngài muốn ngài có thể tuyển ngay được tám mươi ngàn quân binh chiến đấu. Với tất cả lực lượng này ngài vẫn sợ chúa Đàng Ngoài vốn có lực lượng lớn hơn gấp 4 lần*"^[13]
- Nguyễn Quang Ngọc trong sách Tiến trình Lịch sử Việt Nam^[14]:
- Chúa Trịnh có thể huy động ngay lập tức 200.000 quân, 600 thuyền chiến, 500 thuyền vận tải và 500 voi chiến.
- Chúa Nguyễn chỉ có thể huy động tối đa 40.000 quân và 200 chiến thuyền nhưng bù lại có một hệ thống chiến lũy hết sức dày đặc và đường tiếp vận lương thực của chúa Trịnh ra rất khó khăn.

William Dampier, một nhà du hành từng đến Đàng Ngoài năm 1688 có ghi nhận là quân đội chúa Trịnh có chừng 70.000-80.000 quân thường trực, trong số đó hầu hết là

bộ binh^[15]. Charles Maybon và Henri Russier ước tính quân đội Đàng Ngoài khoảng 100.000 người, 500 voi, 500 chiến thuyền lớn trang bị 3 súng thần công mỗi chiếc.

Quân đội chúa Trịnh

Binh chia ra làm hai hạng: Ưu binh và Nhất binh. Ưu binh là lính mộ ở ba phủ thuộc tỉnh Thanh Hóa và bốn phủ thuộc tỉnh Nghệ An (Đàng trong). Nhất binh là lính tuyển ở bốn trấn ngoài Bắc (Đàng ngoài): Sơn Nam, Kinh Bắc (Bắc Ninh), Hải Dương, Sơn Tây cứ 5 xuất đinh bắt một người sung quân ngũ. Lính Ưu binh đóng ở Kinh đô, được nhiều đặc ân, đặc quyền như được cấp công điền và cả chức sắc.

Lính Nhất binh phục vụ tại các trấn, phục dịch các quan, có việc loạn ly và chiến tranh mới được gọi đến, không thì về làm ruộng.

Đến đời chúa Trịnh Doanh (1720–1767) có nhiều giặc dã ở nhiều nơi nên phải gọi lính tứ trấn, động viên cả thấy được 115.000 người hợp thành các đơn vị lớn nhỏ như sau:

1. Đội gồm có: 20 người.
2. Cơ gồm 20 đội có: 400 người.
3. Vệ gồm từ 5 đến 6 cơ: 2000 hay 2400 người (Bên Vệ có Tư là đơn vị có: 100 người).

Quân đội chúa Nguyễn

Binh có hai loại đầu, cũng như ngoài Bắc được gọi đi quân dịch; những trai tráng khỏe mạnh sung thẳng vào quân ngũ và một số được gọi dần có tính cách trừ bị. Việc binh bị đối với các chúa miền Nam là một việc quan trọng nhất, gồm những đơn vị dưới đây:

- Ở hạ tầng là Thuyền hay Tiểu đội, có từ 30 đến 50 người cùng làng hay thuộc làng lân cận. Đội có từ hai ba đến năm Thuyền do một Đội trưởng hay một Cai đội trông. Cơ gồm có nhiều đội thường có tới từ 6 đến 10 Thuyền, có cơ đặc biệt gồm có tới 60 thuyền. Quân số có từ 250 đến 600 người, do một cai cơ hay trưởng cơ chỉ huy.
- Thời đó có 5 cơ: Trung cơ, Tả cơ, Hữu cơ, Hậu cơ và Tiền cơ.
- Dinh gồm có một số quân ngang với cơ do một Trưởng dinh điều khiển. Dưới quyền Trưởng dinh có các Trưởng cơ (theo sự khảo cứu của các sử gia Pháp quân số của các đơn vị trong binh đội Nam Hà hay thay đổi về quân số, nghĩa là quân số khi thăng khi giảm không nhất định).

Các tướng tham chiến chủ yếu của hai bên

Quân Trịnh

- Trịnh Tạc
- Trịnh Toàn
- Trịnh Căn
- Đào Quang Nhiêu
- Lê Thì Hiến
- Lê Sĩ Triệt
- Nguyễn Khắc Liệt
- Lê Văn Hiếu
- Hoàng Ngũ Phúc
- Hoàng Phùng Cơ
- Hoàng Đình Thê

Quân Nguyễn

- Nguyễn Phúc Tần
- Đào Duy Từ
- Nguyễn Hữu Dật
- Nguyễn Hữu Tiến
- Trương Phúc Phần
- Tống Hữu Đại
- Nguyễn Cửu Kiều
- Tôn Thất Tráng

Chú giải

a) chúa này là Chúa Nguyễn

Chú thích

1. Họ Vũ vốn người Hải Dương, cát cứ ở Tuyên Quang từ thời Nam Bắc triều chống nhà Mạc. Tuy nhiên khi nhà Lê ra Thăng Long vẫn không hàng mà tiếp tục cát cứ, quay sang liên kết với Mạc chống Trịnh. Họ Vũ cát cứ từ Vũ Văn Uyên, tới em Uyên là Vũ Văn Mật, con Mật là Vũ Công Kỳ, con Kỳ là Vũ Đức Cung (xưng là Long Bình vương), con Cung là Vũ Công Đức, con Đức là Vũ Công Tuấn, tất cả được 6 đời thì hàng Trịnh, được phong chức Khoan quận công. Các đời họ Vũ đều được gọi là Chúa Bầu
2. Đại Nam thực lục, tập 1
3. Truyện cũ có đô - Nguyễn Đắc Xuân, NXB Thuận Hóa, 1986
4. Vợ Nguyễn Phúc Nguyên vốn là con gái Khiêm vương Mạc Kính Điển, khi nhà Mạc thất thế, cùng chú là Mạc Cảnh Huống đi theo họ Nguyễn. Do đó giữa hai họ Mạc và Nguyễn có thân tình
5. Theo “Đại Nam thực lục”, chúa Nguyễn biết lý do Trịnh vào giúp đánh Tây Sơn chỉ là chiêu bài, sai Kiêm Long đến nói với quận Việp rằng Đàng Trong tự dẹp được Tây Sơn không cần quân Trịnh. Quận Việp hỏi nhỏ việc Đàng Trong, Kiêm Long nói khéo rằng: “Đường không đi không đến, chuông không gõ không kêu”, ý bảo lời chúa Nguyễn nói không đúng. Quận Việp hiểu thâm ý của Long bèn tiến quân
6. Nghe tin Phạm Ngộ Cầu để mất Phú Xuân, các quan họ Trịnh trấn an Trịnh Tông rằng: đời các chúa Trịnh xưa kia chưa từng sở hữu được Thuận Hóa, nay bị mất đất đó lại là cái may cho nước nhà (!)
7. Li Tana, Nguyễn Cochichina, Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries, New York: Cornell University, 1998, tr 159-160, 171.
8. Li Tana, Nguyễn Cochinchina: Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteen Centuries tr 171 New York: Cornell University, 1998
9. Phan Khoang (2001), Việt sử xứ Đàng Trong, Nhà xuất bản Văn Học, tr. 242-243
10. Phan Khoang (2001), Việt sử xứ Đàng Trong, Nhà xuất bản Văn Học, tr. 243, tác giả ghi dẫn theo giáo sĩ đương thời Alexandre de Rhodes và tài liệu các giáo sĩ khác
11. Phan Khoang (2001), Việt sử xứ Đàng Trong, Nhà xuất bản Văn Học, tr. 243 tr. 243-244
12. Phan Khoang (2001), Việt sử xứ Đàng Trong, Nhà xuất bản Văn Học, tr. 249-283
13. Cristophoto Borri (1998), Xứ đàng trong năm 1621, Nhà xuất bản Tp Hồ Chí Minh, tr. 84
14. Nguyễn Quang Ngọc (2000), Tiến trình Lịch sử Việt Nam, Nhà xuất bản Giáo Dục, tr. 140
15. William Dampier (2007), Một Chuyến Du Hành Đến Đàng Ngoài Năm 1688, Nhà xuất bản Thế Giới, tr. 91

Tham khảo

- Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam - Viện Sử học, 1988
- Các triều đại Việt Nam - Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng, NXB Thanh niên, 2001
- Việt Nam sử lược - Trần Trọng Kim
- Đại Nam thực lục, tập 1

- Đại Việt Sử ký Toàn thư
- Khâm định Việt sử Thông giám cương mục
- Thời Nam Bắc triều - Việt Chương, NXB Phụ nữ, 2001

IV. Mở đất Nam bộ: Vai trò của Nguyễn Hữu Cảnh và Mạc Cửu

1. **Nguyễn Hữu Cảnh** (chữ Hán: 阮有境) tên thật là **Nguyễn Hữu Thành**, húy **Kính**, tộc danh là **Lê**^[1] (1650- 1700), là một danh tướng thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Ông được xem là người xác lập chủ quyền cho người Việt tại vùng đất Sài Gòn-Gia Định vào năm 1698. Kể từ thời điểm đó, miền đất này chính thức trở thành một đơn vị hành chính thuộc lãnh thổ Đại Việt, tức Việt Nam ngày nay.



Chân dung Nguyễn Hữu Cảnh tại đình Ông xã Kiến An.

Gia thế và khởi nghiệp

Nguyễn Hữu Cảnh, sinh năm 1650, tại vùng đất nay là thôn Phước Long, xã Chương Tín, huyện Phong Lộc (nay là xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình)^[2], là con thứ ba của danh tướng Nguyễn Hữu Dật. Mẹ ông là bà Nguyễn Thị Thiện.

Nguyễn Hữu Cảnh là cháu 9 đời của Nguyễn Trãi. Ông nội của ông là Nguyễn Triều Văn (dòng Nguyễn Hữu, tước Triều Văn hầu, phò triều Lê và Nguyễn sơ), trước ở làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, sau theo chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) di cư vào đất Thuận Hóa.

Con ông Triều Văn là Nguyễn Hữu Dật sinh nhiều con trai, trong đó có bốn người là tướng giỏi, kể theo thứ tự: Nguyễn Hữu Hào (tước Hào Lương hầu, tác giả truyện nôm *Song tinh bát dạ*), Nguyễn Hữu Trung (tước Trung Thắng hầu), Nguyễn Hữu Cảnh (tước Lê Thành hầu) và Nguyễn Hữu Tín (tước Tín Đức hầu).

Dòng dõi con nhà tướng, lớn lên trong thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh, lại chuyên tâm luyện tập võ nghệ. Bởi vậy, tuy còn trẻ, nhưng ông đã lập được nhiều chiến công và đã được chúa Nguyễn Phúc Tần phong chức Cai cơ (một chức võ quan thuộc bậc cao) vào lúc tuổi độ hai mươi, được người đương thời gọi tôn là "*Hắc Hổ*" (vì ông sinh năm Dần và vì có nước da ngăm đen, vóc dáng hùng dũng).

Công trạng

Bình định, an dân đất Chiêm Thành



Đình Ông ở xã Kiến An.

Vào những năm 1690-1691, vua Chiêm Thành là Kế Bà Tranh thường đem quân vượt biên giới, sát hại dân Việt ở Diên Ninh (Diên Khánh). Đầu năm 1692, chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) phái Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống binh cùng với tham mưu Nguyễn Đình Quang đem quân bình định biên cương, thành lập trấn Thuận Thành (đất Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay). Bình định vừa xong, một nhóm người Thanh, đứng đầu là A Bân xúi giục bè đảng dấy loạn. Nguyễn Hữu Cảnh lại nhận lệnh đi đánh dẹp, rồi được cử làm Trấn thủ dinh Bình Khương (còn được gọi Bình Khang, nay là vùng Khánh Hòa-Ninh Thuận)^[3].

Xác lập chủ quyền vùng đất mới

Theo *Đại Nam Thực lục Tiền biên* thì vào tháng 2 năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu phong Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất, cử vào kinh lược xứ Đồng Nai^[4].

Theo đường biển, thuyền của Nguyễn Hữu Cảnh đi ngược dòng Đồng Nai đến ở tại Cù lao Phố, là một cảng sầm uất nhất miền Nam bấy giờ. Từ đây, Nguyễn Hữu Cảnh đã ra sức ổn định dân tình, hoạch định cương giới xóm làng, *lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy đất Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để quản trị. Nha thuộc có 2 ty là Xá sai ty (coi việc văn án, từ tụng, dưới quyền quan Ký lục) và Lại ty (coi việc tài chính, do quan Cai bộ đứng đầu). Quân binh thì cơ, đội, thuyền, thủy bộ tinh binh và thuộc binh để hộ vệ. Đất đai mở rộng ngàn dặm, cho chiêu mộ lưu dân từ Bố Chánh châu trở vô, đến ở khắp nơi, đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh, điền và lập bộ tịch đinh điền. Từ đó con cháu người Hoa ở nơi Trấn Biên thì lập thành xã Thanh Hà, ở nơi Phiên Trấn thì lập thành xã Minh Hương, rồi ghép vào sổ hộ tịch*^[5].

Đại Nam liệt truyện (Tiền biên, quyển 1) ghi công: Nguyễn Hữu Cảnh đã chiêu mộ dân phiêu tán từ châu Bố Chánh (nay là Quảng Bình) trở vào Nam vào đất ấy (tức đất Trấn Biên và Phiên Trấn), rồi đặt xã thôn, phường ấp, định ngạch tô thuế và ghi tên vào sổ đinh. Và cũng theo Trịnh Hoài Đức thì nhờ Nguyễn Hữu Cảnh mà đất đai mở rộng hơn ngàn dặm, dân số có thêm bốn vạn hộ.

Nam chinh và qua đời



Dinh thờ Nguyễn Hữu Cảnh tại Long Kiến.

Năm 1699, vua Chân Lạp là Nặc Thu (Ang Saur, có sách ghi Nặc Ong Thu) đem quân tiến công Đại Việt. Chúa Nguyễn Phúc Chu lại cử Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống binh, cùng với Phó tướng Phạm Cầm Long, Tham tướng Nguyễn Hữu Khánh đem quân lính, thuyền chiến hợp cùng tướng Trần Thượng Xuyên lo việc đánh dẹp và an dân. Và thủy binh của Nguyễn Hữu Cảnh đã tiến thẳng đến thành La Bích (Nam Vang), đánh tan quân của Nặc Thu.

Sau khi vua Chân Lạp qui hàng, *Nguyễn Hữu Cảnh cho thuyền ghé lại thăm nom, khích lệ dân chúng, dù Khmer, Hoa hay Việt, hãy cùng nhau gìn giữ tinh thần thân thiện, tắt lửa tối đèn có nhau. Những hành động khoan hòa, thiết thực, những cử chỉ ưu ái thật lòng của ông đã làm cho đồng bào vô cùng cảm mến*^[6].

Tháng 4 năm Canh Thìn (1700), Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân về đóng ở cồn Cây Sao (sử cũ gọi Cù lao Sao Mộc hay Tiêu Mộc hoặc châu Sao Mộc, sau dân địa phương nhớ ơn ông, nên gọi là Cù lao Ông Chưởng, nay thuộc Chợ Mới, An Giang), và báo tin thắng trận về kinh.

Theo *Gia Định thành thông chí*, thì:

Ở đây một thời gian ông bị "nhiễm bệnh, hai chân tê bại, ăn uống không được. Gặp ngày Tết Đoan ngọ (mùng 5 tháng 5 âm lịch) ông miễn cưỡng ra dự tiệc để khuyến lạo tướng sĩ, rồi bị trúng phong và thổ huyết, bệnh tình lần lần trầm trọng.

Ngày 14 ông kéo binh về, ngày 16 đến Sầm Giang (Rạch Gầm, Mỹ Tho) thì mất^[7]. Khi ấy chở quan tài về tạm trú ở dinh Trấn Biên (Biên Hòa), rồi đem việc tâu lên, chúa Nguyễn Phúc Chu rất thương tiếc, sắc tặng là Hiệp tánt Công thần, thụy là Trung Cần, hưởng 51 tuổi. Người Cao Miên lập miếu thờ ông ở đầu châu Nam Vang. Nơi cù lao ông nghỉ bệnh, nhân dân cũng lập đền thờ, được mạng danh là Cù lao ông Lễ. Còn chỗ đình quan tài ở dinh Trấn Biên cũng lập miếu thờ.

Ngộ nhận



Dinh Ông ngay tại vòm Lòng Ông Chưởng, xã Long Diên (nay thuộc thị trấn Chợ Mới).

Chức quan

Người dân ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ vẫn quen gọi ông là **Chưởng Binh Lễ**, vì vậy có người tưởng rằng ông giữ chức Chưởng binh. Trên thực tế, thời chúa Nguyễn

không có chức này. Chức vụ cao nhất mà Nguyễn Hữu Cảnh đảm nhiệm lúc sinh thời là Thống suất. Sau khi ông mất, chúa Nguyễn đã truy phong chức Chương dinh (sau gọi là Chương cơ). Do sự kính trọng của người dân đối với Nguyễn Hữu Cảnh, họ đã ghép tên và chức vụ của ông lại thành Chương Bình Lễ ("Chương" của Chương dinh hay Chương cơ, "bình" của Thống binh, và "Lễ" là tên tự của ông).

Ở thị xã Châu Đốc có một doanh trại quân đội mang tên Thượng Đẳng Lễ (nay đã được phá bỏ). Gọi đúng phải là Thượng Đẳng Lễ, vì Nguyễn Hữu Cảnh được phong là Thượng đẳng công thần theo các sắc phong tháng 8 năm Ất Sửu (1806) của Gia Long và ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ 5 (1852). Tuy nhiên, do sử dụng lâu mà không đính chính nên trở thành thói quen trong dân gian.^[8]

Đền thờ

Quyển *Sử Cao Miên* của Lê Hương (Khai Trí xuất bản, 1970) có lời chua dưới một bức ảnh: *Đền thờ ông Nguyễn Văn Thụy (Thoại) vị đại thần Việt Nam bên cạnh vua Cao Miên trong thời kỳ Việt Nam bảo hộ nước này. Đền thờ sát gần Chợ Mới (Phnom Penh) bị bắt buộc phải triệt hạ vào năm 1956.*

Tuy nhiên, đây thực sự là đền thờ của Nguyễn Hữu Cảnh, vì bức ảnh cho thấy rõ tám biển ở cổng ghi là *Thượng đẳng thần*^[9]. Điều này phù hợp với nhiều tài liệu lịch sử khác".^[8]

Tượng nhớ



Lăng mộ Nguyễn Hữu Cảnh ở xã Trường Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Nguyễn Hữu Cảnh mất được truy tặng Đặc Tấn Chương Dinh Tráng Hoàn hầu, thụy là Trung Cẩn (gia phả ghi tước và thụy được truy tặng lần sau cùng là Vĩnh An hầu, thụy Cương Trực).

Đề tưởng nhớ công đức của Chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, nơi quê hương cũng như nơi ông đến an dân, nhân dân đều lập đền thờ hoặc lập bài vị ông, như ở Nam Vang (Campuchia), Quảng Bình, Quảng Nam, Cù lao Phố (Biên Hòa), Đình Minh Hương Gia Thạnh, quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Ô Môn (Cần Thơ) và nhiều nơi trong tỉnh An Giang... Trong số này, có Lễ Công Từ Đường ở phường Châu Phú A (Châu Đốc, An Giang), do Thoại Ngọc Hầu đứng ra xây dựng. Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì "Đền Lễ công: ở thôn Châu Phú, huyện Tây Xuyên, thờ Nguyễn Hữu Cảnh. Đền do Nguyễn Văn Thụy (tức Thoại Ngọc Hầu) dựng khi làm Trấn thủ, nay hương lửa vẫn như cũ, thường tỏ anh linh."

Ngoài ra, họ tên và chức tước của ông còn được dùng để đặt tên cho trường học, đường phố tại nhiều địa phương... Vừa qua, nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tôn tạo khu lăng mộ của ông tại Thác Ro thuộc huyện Lệ Thủy.

Văn thơ ca ngợi, truyền tụng công đức Nguyễn Hữu Cảnh còn lưu giữ khá nhiều, trích một đoạn:

Từ ngày vâng lệnh Trần Bình Khương,
 Bờ cõi mở thêm mấy dặm trường,
 Vun bón cột nền nơi tổ phụ
 Dãi dầu tên đạn giúp quân vương
 Giặc ngoài vừa nép bên màn hồ
 Sao tướng liền sa giữa giọt sương!
 (Bài thơ đặt nơi sắc phong tại đền Lễ Công ở Châu Phú)

Chú thích

- 1) Theo Nguyễn Ngọc Hiền: Do kiêng tên húy, nên Kính được gọi chệch là Cảnh. Do ông có tước danh là Lễ, nên chúa lấy tên đó mà ban tước phong là Lễ Tài hầu, hay Lễ Thành hầu. (Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh và công cuộc khai sáng miền nam nước Việt cuối thế kỷ XVII. Nhà xuất bản Văn Học, 1999. tr.24-25).
 - 2) Theo Nguyễn Ngọc Hiền và website Quảng Bình [1]
 - 3) Đại Nam liệt truyện Tiền biên (quyển 3), trang 53.
 - 4) Đại Nam thực lục Tiền biên, quyển 7, tr.153.
 - 5) Theo Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thông chí.
 - 6) Nguyễn Ngọc Hiền, sách đã dẫn, tr.109-110.
 - 7) Theo Nguyễn Ngọc Hiền: Nguyễn Hữu Cảnh mất đúng ngày 9 tháng 5 âm lịch năm Canh Thìn tại Rạch Gầm. Cho nên từ Mỹ Tho trở xuống cù lao Ông Chưởng cho đến cả Nam Vang đều làm lễ giỗ ông vào ngày này (sách đã dẫn, tr. 179). Riêng Cù lao Phố làm lễ giỗ ngày 16 tháng 5 âm lịch, có thể do người xưa tính ngày đình cữu (nơi dừng quan tài) và quyền táng (nơi được quyền chôn tạm) thân xác ông tại đây. Ở mục từ Cù Hu, Vương Hồng Sển nói Nguyễn Hữu Cảnh bị tử trận (Từ vị tiếng nói miền Nam. Nxb Trẻ, 1999, tr.291). Trong quyển Nói về miền Nam (chương Dân hai miền), Sơn Nam cũng đã viết rằng Nguyễn Hữu Cảnh đã mang bệnh vì khí hậu ở vùng đất xa lạ (và có lẽ vì mang thương tích nhưng các sử gia đã che giấu).
 - 8) ^{a b} Tham khảo thêm [2]
 - 9) Thoại Ngọc Hầu chỉ được phong Trung đẳng thần theo sắc truy phong của vua Khải Định năm thứ 9, tháng (?) ngày 25, và sắc của Bảo Đại năm thứ 18, tháng 8 ngày 15. Các sắc này đều ở dạng "bốn nhì" vì sắc thời Minh Mạng đã bị thu hồi, do Võ Du tố cáo ông những nhiễu của dân và còn vì con gái nuôi của ông tên (thị) Nghĩa có chồng là Võ Vĩnh Lộc, theo Lê Văn Khôi chống lại triều đình (xem thêm Thoại Ngọc Hầu).
 - 10) Tương truyền khu vực có Cây đa cổ thụ này (thân cỡ bốn người ôm), là nơi neo đậu đoàn chiến thuyền của Thống suất Cảnh khi về lại An Giang.
2. **Mạc Cửu** (hay Mạc Kính Cửu: 1655 - 1735), là một thương gia người Hoa có công khai phá, hình thành vùng đất Hà Tiên (Kiên Giang) vào khoảng đầu thế kỷ 18 ở Việt Nam.



Tượng đài Mạc Cửu tại thị xã Hà Tiên.

Chống Mãn Thanh và lưu vong

Nói về **Mạc Cửu**, sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức chép:

Hà Tiên vốn là đất cũ của Chân Lạp, tục gọi là Mương Khảm, tiếng Tàu gọi là Phương Thành^[1]

Ban đầu có người tên là Mạc Cửu gốc xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lô Châu, tỉnh Quảng Đông, vào thời Đại Thanh, niên hiệu Khang Hy thứ 19 (1680), nhà Minh mất hẳn (nhưng mãi đến năm Khang Hy thứ 19, vùng Quảng Đông mới bình định xong). Mạc Cửu không khuất phục chính sách buổi đầu của nhà Đại Thanh, mới chừa tóc rồi chạy qua phương Nam, trú tại phủ Nam Vang nước Cao Miên. Ông thấy ở phủ Sài Mạt^[2] của nước ấy, người Việt, người Trung Hoa, Cao Miên, Đồ Bà (Chà Và) các nước tụ tập mở trường đánh bạc để lấy thuế, gọi là thuế hoa chi, bèn thâu mua thuế ấy, lại còn đào được một hầm bạc nên bỗng trở thành giàu có. Từ đó ông chiêu mộ dân Việt Nam lưu tán ở các xứ Phú Quốc, Lũng Kỳ (hay Trũng Kè, Lũng Cỏ - réam), Cần Bột (Cần Vọt - Kampôt), Hương Úc (Vũng Thơm - Kompong Som), Giá Khê (Rạch Giá), Cà Mau lập thành bảy xã thôn.^[3] Tương truyền ở đây thường có tiên xuất hiện trên sông, do đó mới đặt tên là Hà Tiên (tiên trên sông)^[4].

Sách Hồi đáp lịch sử tập 3, viết tương tự:

Khi nhà Minh bị diệt, gần như cùng lúc với Trần Thượng Xuyên ở Cù lao Phố, Dương Ngạn Dịch ở Mỹ Tho, Mạc Cửu - một thương gia trẻ - cũng bỏ nước ra đi. Đến vùng Chân Lạp, ông bỏ tiền ra mua chức Ốc Nha và làm quan tại đây. Tuy nhiên do tình hình Chân Lạp hết sức rối ren, ông bỏ Nam Vang về phủ Sài Mạt...^[5]

Lập quốc tại Hà Tiên

Cũng theo sách vừa dẫn trên, thì:

Vốn có óc tổ chức, Mạc Cửu chiêu tập dân xiêu tán người Hoa, Việt mở phố xá, xây thành lũy, đẩy mạnh khai hoang lập ra bảy thôn trải dài ven biển từ Komongsom (Chân Lạp) về tận Cà Mau.

Với chủ trương để cho dân khai hoang tự do, không thu tô thuế, chỉ đứng ra tổ chức mua sản phẩm để bán lại cho khách buôn. Chính điều này đã quy tụ dân cư đến Mang Khảm ngày càng đông. Ghe thuyền các nơi, kể cả nước ngoài đến mua bán tấp nập. Sự thịnh vượng khiến cho đất này gặp tai họa.

Trong khoảng thời 1687-1688, quân Xiêm vào cướp phá Mương Khảm, bắt Mạc Cửu đưa về Xiêm ở Vạn Tuế Sơn (tác giả sách Nghiên cứu Hà Tiên có ý kiến khác, xem bên dưới). Sau đó, ông trốn về Lũng Kỳ (Lũng Cỏ), dân xiêu tán tụ về với ông ngày một đông, nhưng do địa thế chật hẹp, khoảng năm 1700, ông trở về Phương Thành (Hà Tiên).^[6]

Nói đến sự nghiệp của ông, trên website Vietgle có đoạn:

Năm 1680, Mạc Cửu đã lập ấp rải rác từ Vũng Thơm, Trũng Kè, Cần Vọt, Rạch Giá, Cà Mau. Hà Tiên trở thành thương cảng quan trọng, thôn ấp định cư nằm sát mé biển, thuận tiện cho ghe thuyền tới lui, hoặc ở đất cao theo Giang thành, sông Cái Lớn, sông Gành Hào, Ông Đốc để canh tác. Ông lập ra 7 sòng bạc dọc bờ biển: Mán Khảm, Long Kỳ, Cần Bột, Hương Úc, Sài Mạt, Linh Quỳnh và Phú Quốc (đảo Koh Tral). Thủ phủ đặt tại Cảng Khẩu (còn gọi là Mán Khảm, Kan Kao, Cấn Khẩu, Cấn Kháo, Cấn Cáo)^[7]. Tiếng đồn vang xa, lưu dân gốc Hoa từ khắp nơi trong vịnh Thái Lan xin vào

đây lập nghiệp, dần dần vùng đất này trở thành một lãnh địa phồn vinh với tên gọi mới: Căn Khẩu Quốc. Đảo Koh Tral cũng đổi tên thành Phú Quốc (vùng đất giàu có).^[8]

Thần phục chúa Nguyễn

Lúc này ở Gia Định, các chúa Nguyễn đã lập xong phủ Gia Định. Người Việt và các di thần người Hoa đang định cư yên ổn. Nhận thấy muốn tồn tại phải có thể lực đủ mạnh để bảo vệ, che chở cho lãnh địa mà ông đã tốn công gây dựng. Sau khi cân nhắc, năm 1708^[9] Mạc Cửu cùng thuộc hạ là Lý Xá, Trương Cầu đem lễ vật đến xin thần phục.

Sách *Gia Định thành thông chí* chép:

Mạc Cửu sai thuộc hạ là Trương Cầu, Lý Xá dâng biểu trần trình lên kinh đô Phú Xuân khẩn cầu xin được đứng đầu trông coi đất ấy.

Tháng 8 mùa thu năm thứ 18 Mậu Tý (1708), chúa Nguyễn Phúc Chu, chuẩn ban cho Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên và phong tước là Cửu Ngọc hầu. Mạc Cửu lo xây dựng dinh ngũ và đóng binh tại Phương Thành (Hà Tiên), từ đó dân càng qui tụ đông đúc.

Tháng 4 mùa hạ năm thứ 21, Tân Mão (1711), Tổng binh trấn Hà Tiên Cửu Ngọc hầu Mạc Cửu đến cửa khuyết tạ ơn.

Tháng 5 mùa hạ năm thứ 11, Ất Mão (1735) đời chúa Nguyễn Phúc Chú Tổng binh Hà Tiên Cửu Ngọc hầu Mạc Cửu mất, thọ 78 tuổi, con trưởng dòng chánh là Mạc Tông tự là Thiên Tứ (hiệu Sĩ Lân Thị, Thụ Đức Hiên) dâng cáo tang.^[10]

Theo *Sổ tay hành hương đất Phương Nam*, Mạc Cửu được truy phong Khai trấn Thượng trụ quốc Đại tướng quân Vũ Nghị Công.^[11]

Nghiên cứu mới



Mạc Công miếu, khi xưa thờ Mạc Cửu, Mạc Thiên Tích, Mạc Tử Sanh. Hiện nay là Đền thờ họ Mạc nơi chân núi Bình San.

Theo sách *Nghiên cứu Hà Tiên*, thì từ năm 1680 đến khoảng năm 1700, nhất định Mạc Cửu không cư ngụ ở Hà Tiên, và ông cũng không ở Nam Vang xuyên suốt.

Tác giả (Trương Minh Đạt) căn cứ vào lời tựa của *Hà Tiên thập vịnh*, do Mạc Thiên Tứ viết năm 1737: *Trấn Hà Tiên ở An Nam xưa thuộc về đất hoang vu xa xôi. Từ khi đất Tiên quân (chỉ Mạc Cửu) khai sáng đến nay hơn ba mươi năm, người dân mới được an cư, biết đo lường trồng trọt, để suy ra rằng Mạc Cửu không thể ở và mở mang xứ Hà Tiên sớm hơn năm 1700.*

Việc Mạc Cửu "cũng không ở Nam Vang xuyên suốt", ông Đạt giải thích:

Bởi năm 1687, Phó tướng Hoàng Tiến nổi loạn giết chết chủ tướng Dương Ngạn Định, rồi chiếm lĩnh dòng sông Tiền, phong tỏa đường đi Nam Vang và cướp bóc người Cao Miên, khiến họ căm ghét. Thêm nữa, năm 1688, tại Nam Vang xảy ra một sự kiện: "Với sự giúp đỡ của Việt Nam và một đơn vị lính đánh thuê người Hoa, Ang Non (Nặc

Nộn) đã có một cố gắng nữa để chiếm ngôi vua. Mặc dù chiếm được Nam Vang, Ang Non không thể giành được thắng lợi quyết định”^[12]

Do đó, ông Đạt cho biết, người Miên ở trong thành nổi giận, họ truy lùng người Hoa để tàn sát. Biến cố này quá ác liệt đến nỗi Mạc Cửu phải tìm đường thoát thân. Vì sông Cửu Long bị phong tỏa nên Mạc Cửu phải trốn chạy qua Xiêm. Ông được vua Xiêm cho ra bãi Vạn Tuế Sơn ở khoảng mười năm, đến năm 1699, Mạc Cửu mới về Lũng Kỳ, mở ra 7 xã thôn.

Và theo ông thì sách *Hà Tiên Mạc thị sử* của thi sĩ Đông Hồ đã nhầm lẫn khi cho rằng quân Xiêm tấn công Mang Khảm (Hà Tiên) vào năm 1674, bắt ông Cửu và gia quyến sang Xiêm, bởi khi đó Mạc Cửu còn ở Nam Vang, và năm 1674, ở Hà Tiên không xảy ra biến cố quan trọng. Mãi đến năm 1718, theo *Gia Định thành thông chí* (mục *Lũng Kỳ Giang*), thì mới xảy ra biến loạn. Sách này chép: *Tháng 2 năm Mậu Tuất(1718), Phi nhĩ Cù Sa đem 5.000 thủy binh hợp đồng với quân Thâm cướp đường kéo xuống Hà Tiên cướp phá. Mạc Thống binh không địch nổi phải tạm xuống Lũng Kỳ...Người vợ của Mạc Cửu là Bùi Thị Lãm (người xã Đồng Môn (Đồng Mun, trấn Biên Hòa) đương có thai, đêm mồng 7 tháng 3 sinh ra Mạc Tông (Mạc Thiên Tứ)...*^[13]

Mạc Cửu không bị Xiêm bắt, điều đó cũng đã được *Mạc thị gia phả* của Vũ Thế Dinh xác nhận:

Tướng nước Tiêm (Xiêm La) thấy ông Thái Công (Mạc Cửu) người có vẻ hùng nghị, nên rất yêu mến, rồi dụ khéo ông đem về nước, ông bất đắc dĩ phải theo về Tiêm La. Vua thấy dung mạo ông, rất vui mừng và giữ ông ở đấy. Sau ông phải nói khéo với những bầy tôi thân cận của vua nước Tiêm, xin cho ông ra ở nơi bãi bể núi Vạn Tuế, thuộc địa của nước Tiêm. Chợt gặp lúc nước Tiêm có nội biến, ông mới ngầm đem những người dân theo ông cùng về đất Long Cảnh (Lũng Kỳ)^[14]

Vậy, nhân biến cố vừa kể trên, Mạc Cửu bị dụ chạy lánh nạn qua Xiêm, chứ không phải bị quân Xiêm đến cướp phá Hà Tiên rồi bắt đi.

Gia quyến

Không biết Mạc Cửu có bao nhiêu vợ, chỉ biết theo *Gia định thành thông chí*, thì ông có người vợ tên Bùi Thị Lãm, người huyện Đồng Môn (Biên Hòa) và sinh được con trai đầu lòng tên Mạc Sĩ Lân tức Mạc Thiên Tứ.

Căn cứ bia mộ của bà ở khu mộ dòng họ Mạc ở núi Bình San (Hà Tiên), do chính Mạc Thiên Tứ lập, thì bà được chúa Nguyễn cho phép mang họ Nguyễn.

Ghi công



Mộ Mạc Cửu trên núi Bình San.

Thi sĩ Đông Hồ có thơ nói về công trạng của hai cha con họ Mạc như sau:

Nghĩ vịnh Mạc Cửu và Mạc Thiên Tích

Trích:

Chẳng đội trời Thanh Mãn
 Lặn qua đất Việt bang
 Triều đình riêng một góc
 Trung hiếu vẹn đôi đường
 Trúc thành xây vũ lược
 Anh Các cao văn chương
 Tuy chưa là cô quả
 Mà cũng đã bá vương
 Bắc phương khi vỡ lở
 Nam hải lúc kinh hoàng
 Giang hồ giữa lang miếu
 Hàn mạc trong chiến trường
 Đất trời đương gió bụi
 Sự nghiệp đã tang thương...^[15]

Vào sáng ngày 7 tháng 9 năm 2008, tại thị xã Hà Tiên đã diễn ra lễ khánh thành tượng đài danh nhân Mạc Cửu (ảnh bên trên) và kỷ niệm 300 năm ngày thành lập trấn Hà Tiên (1708-2008).^[16]

Chú thích

1. Xem giải thích Mương Khảm và Phương Thành ở trang Hà Tiên, Kiên Giang
2. Sài Mạt: Phủ và núi Sài Mạt được người Hà Tiên quen gọi là Sóc Mệt. Người Pháp trước đây ghi là Tuk Meas (Bantey Meas). Trên bản đồ Hành chánh Việt, Lào, Campuchia xuất bản năm 1995, ghi là Tuc-Mia. Thủ phủ xưa, nằm trên dòng Prek Ten, cạnh đó là núi Sóc Mệt, nay thuộc tỉnh Kampot, Campuchia. Thời xưa, đây là điểm buôn bán trên đường giao thương giữa Oudong và Hà Tiên.
3. *Gia Định thành thông chí*, (quyển 3, tập Trung, tờ 63b) Nguyễn Tào dịch, Nha Văn hóa Sài Gòn xuất bản, 1972, hay xem tại đây:[1]. Nói thêm: Sài Mạt, Cần Bột, Lũng Kỳ, Hương Úc, nay đều thuộc Vương quốc Campuchia.
4. Trương Minh Đạt giải thích khác: Tà Ten là một ấp cư dân cổ ở hướng Đông Bắc thị xã Hà Tiên, nằm bên bờ trái sông Giang Thành. Khi xưa, người Khmer gọi sông này là *Tà Ten* (sau là *Prêk Ten*). *Tà* có nghĩa là sông, *Ten* là tên sông. Về sau chữ *Tà* được đổi là *Hà* và *Ten* được biến thành *Tiên*. Cách giải thích cũ “nơi đây xưa kia có tiên hiện xuống đi lại trên sông, nên gọi là Hà Tiên” là không có căn cứ và thiếu khoa học. (*Nghiên cứu Hà Tiên*, tr. 23-30).
5. Nhiều người soạn, Trần Nam Tiến chủ biên, Nxb Trẻ, tr. 196.
6. *Hỏi đáp lịch sử tập 3*, sách đã dẫn, tr. 197.
7. Vương Hồng Sển giải thích: Càng Khẩu là tên đầu của đất Hà Tiên. Kan Kao là Can Khẩu, và chữ này do tiếng Khmer là Pèam (vàm, cửa biển) mà có (*Tự vị tiếng nói Miền Nam*, Nxb Trẻ, 1999, tr. 82)
8. [2]
9. Sách Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim ghi “năm 1708, Mạc Cửu xin thuộc về chúa Nguyễn”. (Nxb Tân Việt, 1968, tr. 331), sách *Nghiên cứu Hà Tiên* (tr. 73) và sách *Hỏi đáp lịch sử tập 3* (tr. 198), đều ghi 1708. Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế và Vương Hồng Sển đều ghi năm Giáp Ngọ (1914 - *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb KHXH, 1992, tr. 427 và *Tự vị tiếng nói Miền Nam*, Nxb Trẻ, 1999,

tr. 421.). Sáng ngày 7 tháng 9 năm 2008 tại thị xã Hà Tiên đã diễn ra lễ khánh thành tượng đài danh nhân Mạc Cửu và kỷ niệm 300 năm ngày thành lập trấn Hà Tiên (1708-2008), có nghĩa, năm 1708, đất Hà Tiên thuộc Đại Việt là có cơ sở hơn.

10. Xem *Gia Định thành thông chí* [3]

11. *Sổ tay hành hương đất Phương Nam*, sách do nhiều người soạn, Huỳnh Ngọc Trảng chủ biên, Nxb Tp. HCM, 2002, tr. 363.

12. D.G.E. HALL, *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 645.

13. Xem *Gia Định thành thông chí*: [4].

14. *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả*, tờ 1a (*Văn hóa Nguyệt san* số 61, Sài Gòn, tr. 554-555).

15. Chép theo *Núi mộng gương hồ tập 3* của Mộng Tuyết. Nxb Trẻ, 1998, tr. 158.

16. Xem www.nld.com.vn

V. CHÍNH SỰ SUY YẾU

Chiếm được Thủy Chân Lạp và nhiều lần can thiệp vào tình hình Cao Miên (Campuchia), sự phát triển cơ nghiệp các chúa Nguyễn lên tới cực thịnh. Năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát chính thức xưng vương, tức là Nguyễn Vũ Vương, tỏ ý ngang hàng với các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, danh hiệu mà các đời trước vẫn chỉ xưng là "Công".

Sau khi xưng vương, Nguyễn Phúc Khoát đặt ra nhiều nghi lễ, phong tục để trở thành nước độc lập với Đàng Ngoài. Ngoài ra, chúa Nguyễn còn tăng cường xây dựng cung điện, đền đài nguy nga. Các quan lại, tôn thất cũng đua nhau xây cất. Vì thế dân gian phải phục dịch và đóng nhiều thuế hơn trước. Nhiều nông dân bị bóc lột bản cùng.

Hệ thống thuế của chúa Nguyễn rất công kênh và phức tạp. Năm 1741, Vũ Vương ra lệnh truy thu thuế của cả những người đã bỏ trốn với gia đình họ, tới năm 1765 lại ra lệnh truy thu thuế của 10 năm trước. Giai cấp quý tộc và địa chủ tìm nhiều cách để chiếm đoạt đất đai của dân để hưởng thụ xa hoa. Sử ghi lại rằng đại thần Trương Phúc Loan, sau một trận lụt phải trải vàng ra khắp sân nhà để phơi, từ xa trông lại sáng chói một góc.^[4] Nhiều nông dân bị phá sản. Điều đó khiến mâu thuẫn xã hội Đàng Trong trở nên gay gắt.

Năm 1765, Nguyễn Phúc Khoát qua đời, chính sự họ Nguyễn rồi ren quanh việc chọn người lên ngôi chúa. Vũ Vương vốn trước lập con thứ 9 là Hiệu làm Thế tử, nhưng Hiệu mất sớm, để lại người con là Dương. Con cả của Vũ Vương là Chương cũng đã mất. Đáng lý ra theo thứ tự khi Vũ Vương mất, phải lập người con thứ hai là Luân lên ngôi, nhưng quyền thần Trương Phúc Loan nắm lấy triều chính, tự xưng là "Quốc phó", giết Luân mà lập người con thứ 16 của Vũ Vương là Thuần mới 12 tuổi lên ngôi, tức là Định Vương, để dễ bề thao túng. Trong triều đình cũng như bên ngoài dư luận nhiều người bất bình vì khi Luân đã chết thì ngôi chúa lẽ ra phải thuộc về Nguyễn Phúc Dương.

Chống Tây sơn

Nhân cơ hội đó, năm 1771, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ khởi binh ở Tây Sơn, với danh nghĩa ủng hộ Nguyễn Phúc Dương. Năm 1773, quân Tây Sơn chiếm thành Quy Nhơn (Bình Định).

Quân Trịnh ở phía bắc đánh vào. Chúa Nguyễn không địch nổi hai kẻ địch phải bỏ chạy vào Gia Định. Tây Sơn bèn đầu hàng Trịnh để đánh Nguyễn. Năm 1777, Nguyễn

Huê đem quân vào đánh chiếm Gia Định, quân Tân Sơn truy lùng gắt gao, cả Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương cùng một số quan lại đã bị bắt và bị giết.

Con Nguyễn Phúc Luân là Nguyễn Phúc Ánh đã bắt đầu sống một mình long đong vất vả và dần dần thu thập binh lính từ các nơi về đảo Thổ Châu và lấy lại Sài Gòn rồi tiến ra Bình Thuận. Sau khi đã củng cố lực lượng, năm Canh Tý 1780, Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi Vương tại Gia Định và xưng là Nguyễn Vương. Sự nghiệp của các chúa Nguyễn dày công xây dựng 200 năm đã tiêu tan và lịch sử bước sang một trang mới.

Kiêng húy

Người Đàng Trong kỵ húy các chúa Nguyễn nên đọc biến âm một số từ ngữ:

- Tên chúa Tiên là Hoàng nên đổi họ Hoàng thành Huỳnh, chữ "hoàng" cũng đọc là "huỳnh" (lưu huỳnh)
- Nguyễn Phúc Khoát là "Vũ Vương", nên người họ Vũ ở Đàng Trong đổi thành họ Võ.
- Chữ "Phúc" đọc thành "Phước" để tránh chữ "Phúc" trong họ Nguyễn Phúc của vua chúa nhà Nguyễn.
- Chữ "Cảnh" là tên Nguyễn Phúc Cảnh (con cả Nguyễn Ánh, người được Ánh đưa sang Pháp làm con tin để đổi lấy sự giúp đỡ đánh Tây Sơn) đọc là "kiểng", nên "cây cảnh" gọi là "cây kiểng"
- Chữ "Kính" là tên Nguyễn Hữu Kính, người khai lập Sài Gòn phải đọc chệch là "kiểng" nên "tám kính" gọi là "tám kiểng"
- Chữ "Tông" là tên Nguyễn Phúc Miên Tông, tức vua Thiệu Trị (cháu nội Nguyễn Ánh), phải đọc là "tôn". Do đó một loạt sử sách chép miếu hiệu các vua như *Lý Thánh Tông, Lê Thánh Tông, Trần Thái Tông*, v.v... đều ghi là *Lý Thánh Tôn, Lê Thánh Tôn, Trần Thái Tôn*, v.v... Đến tận sau này một số sách sử thời hiện đại vẫn bị ảnh hưởng này và chép miếu hiệu các vua từ "Tông" thành "Tôn". Các tên đường phố tại miền nam Việt Nam, mà tên gọi là miếu hiệu các vị vua, hiện nay cũng đa phần ghi Tông thành Tôn. Chẳng những thế, một dòng họ hoàng tộc, cũng vốn phải đọc là "Tông Thất", nhưng vì kiêng húy chữ *Tông* này nên phải đọc thành "Tôn Thất".
- Chữ "Thì" là tên thời nhỏ Nguyễn Phúc Thì của vua Tự Đức nên đọc thành Thời
- Chữ "Nhậm" là tên chữ Nguyễn Phúc Hồng Nhậm của vua Tự Đức nên đọc thành Nhiệm (do đó *Ngô Thì Nhậm* bị gọi chệch thành *Ngô Thời Nhiệm*, ở Hà nội tên đường đã đổi đúng thành *Ngô Thì Nhậm*, tại Tp.HCM vẫn gọi là *Ngô Thời Nhiệm*).

Ngoài ra còn nhiều chữ kiêng húy nữa nhưng ít ảnh hưởng đến đời sống xã hội hơn.

Chú thích

1. Phan Duy Kha, Lã Duy Lan, *Đình Công Vĩ*, sách đã dẫn, tr 803-805
2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* gọi là Nguyễn Phúc Tu.
3. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* gọi là Nguyễn Phúc Chú, có tác giả (Nguyễn Tâm) gọi là Thụ.
4. "Phong trào nông dân Tây Sơn", GS. Nguyễn Phan Quang